ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH

ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025

(Công bố ngày 12/02/2025)

Thanh Hóa, tháng 02 năm 2025

UBND TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 255 /QĐ-ĐHHĐ

Thanh Hoá, ngày 12 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ đại học năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐT ngày 16/8/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐT ngày 28/12/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Hồng Đức về Phương án tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ Quyết định số 81/QĐ-ĐHHĐ ngày 11/01/2023 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học của Trường Đại học Hồng Đức; Quyết định số 330/QĐ-ĐHHĐ ngày 20/02/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm của Quyết định số 81/QĐ-ĐHHĐ ngày 11/01/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức;

Xét đề nghị của Trưởng phòng quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ đại học năm 2025".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các phòng: Quản lý đào tạo, Kế hoạch-Tài chính, Tổ chức-Hành chính-Quản trị; Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên; Trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Giáo dục và đào tạo (để b/c);
- UBND tỉnh Thanh Hóa (để b/c);
- Hội đồng trường (để b/c);
- Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng (để c/đ);
- Như Điều 2 (để t/h);
- Lưu: VT, P.QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Bùi Văn Dũng

UBND TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 255 /QĐ-ĐHHĐ ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

Công bố ngày 12/02/2025

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

2. Mã trường: HDT

3. Địa chỉ các trụ sở

- Địa chỉ: Số 565 Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa;
- Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh: Phố Minh Trại, phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: hdu.edu.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo

- https://www.facebook.com/groups/hdu.edu.vn
- https://www.facebook.com/DHHongDuc
- Đăng ký hồ sơ online: https://dkxt.hdu.edu.vn
- Tư vấn tuyển sinh: https://tuyensinh.hdu.edu.vn

6. Số điện thoại, email liên hệ tuyển sinh: 02373910619; 0918068689; 0913710521, 0913365168, email: tuyensinh@hdu.edu.vn

7. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

7.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

a) Diện tích đất

- Tổng diện tích đất của trường

Diện tích của Nhà trường	Đơn vị tính	Diện tích
Cơ sở 565 Quang Trung, phường Đông Vệ, PTTH	m2	384.000
Trung tâm Giáo dục quốc phòng - An ninh	m2	94.000
Tổng cộng:	**m2**	**478.000**

- Số chỗ ở ký túc xá: 370 phòng/2.600 chỗ ở.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường

TT	Hạng mục công trình	*Số lượng*	*Diện tích (m^2)*
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	315	25.250
1.1	*Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ*	12	3.000

TT	Hạng mục công trình	*Số lượng*	*Diện tích (m^2)*
1.2	*Phòng học từ 100 - 200 chỗ*	23	2.300
1.3	*Phòng học từ 50 - 100 chỗ*	150	13.500
1.4	*Số phòng học dưới 50 chỗ*	25	1.500
1.5	*Số phòng học đa phương tiện*	15	1.350
1.6	*Phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu*	90	3.600
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	2.685
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	35	4.920
4	Tổng diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo		103.630
5	Tổng diện tích đất		46,4 ha

b) Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Lĩnh vực đào tạo	Số lượng bản	Số đầu sách
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	78.335	5.451
2	Nhân văn	16.081	2.035
3	Khoa học xã hội và hành vi	34.636	3.665
4	Báo chí và thông tin	79	13
5	Kinh doanh và quản lý	6.167	802
6	Pháp luật	2.411	341
7	Máy tính và công nghệ thông tin	4.445	836
8	Công nghệ kỹ thuật	5.682	635
9	Kỹ thuật		
10	Kiến trúc và xây dựng		
11	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	11.777	2.428
12	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	299	44
13	Môi trường và bảo vệ môi trường	486	257

c) Về đội ngũ giảng viên cơ hữu (phụ lục 8)

Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học
0	31	167	208	11

d) Kiểm định chất lượng

Nhà trường đã kiểm định chất lượng giáo dục Trường, chu kỳ 2 (QĐ số 593/QĐ-KĐCL ngày 09/8/2022 của Trung tâm KĐCLGD - ĐH QGHN) và 26 chương trình đào tạo được đã được kiểm định, gồm:

- Đào tạo trình độ thạc sĩ: 5 chương trình (Quản trị kinh doanh, Khoa học máy tính, Quản lý giáo dục, Toán Giải tích, Lý luận và PPDH Bộ môn Văn - Tiếng Việt);

- Đào tạo trình độ đại học: 21 chương trình (Giáo dục Tiểu học, Sư phạm Tiếng Anh, Sư phạm Toán học, Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Giáo dục Thể chất, Giáo dục Mầm non, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Sinh học, Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin, Kế toán, Luật, Chăn nuôi, Du lịch, Tài chính - Ngân hàng, Kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật điện, Ngôn ngữ Anh).

7.2. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

- Kết quả khảo sát sinh viên trúng tuyển nhập học năm 2019 và tốt nghiệp 2023 (*Phụ lục 4*);

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://hdu.edu.vn/ket-qua-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-chinh-quy-tot-nghiep-ra-truong-nam-2023.html.

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

- Phương thức tuyển sinh của năm 2023 và 2024: Xét tuyển, xét tuyển kết hợp thi tuyển (thi môn năng khiếu);

- Điểm trúng tuyển đào tạo chính quy trình độ đại học của năm 2023 và 2024: *(Phụ lục 5)*;

- Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của năm 2023 và 2024 trên trang thông tin điện tử của Nhà trường: https://tuyensinh.hdu.edu.vn.

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

- Tổng số ngành được phép đào tạo: 43 ngành (*Phụ lục 6*);

- Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://hdu.edu.vn/bao-cao-3-cong-khai.html.

10. Quy mô đào tạo năm 2024 (số liệu tính đến 31/12/2024)

- Tổng quy mô đào tạo: 11.087 sinh viên (*Phụ lục 7*), trong đó:

+ Đào tạo chính quy trình độ đại học: 7.363 sinh viên

+ Đào tạo VLVH trình độ đại học: 3.724 sinh viên

- Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://hdu.edu.vn/bao-cao-3-cong-khai.html

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.hdu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-dhcd-chinh-quy.html

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.hdu.edu.vn/danh-muc-quy-che-tuyen-sinh-hong-duc.html

13. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.hdu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-dhcd-chinh-quy.html.

B. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025

I. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp THPT/Trung cấp.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2025, Nhà trường sử dụng đồng thời 05 phương thức (PT), cụ thể:

Phương thức tuyển sinh	Mã phương thức
PT 1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo);	100_PT2025
PT 2: Sử dụng kết quả học tập ở THPT (xét tuyển đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm);	200_HB
PT 3: Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)	301_TT
PT 4: Tuyển thẳng theo Quy chế của Trường Đại học Hồng Đức (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo);	303_TT
PT 5: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức năm 2025 (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo).	402_NLTD

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: dự kiến 2.690 chỉ tiêu (*Phụ lục 1*).

5. Ngành, mã ngành, tổ hợp môn xét tuyển

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
I	**Các ngành đào tạo sư phạm**		
1.	Sư phạm Toán học	7140209	Toán học, Vật lý, Hóa học Toán học, Vật lý, Tiếng Anh Toán học, Vật lý, Tin học Toán học, Vật lý, Ngữ văn
2.	Sư phạm Vật lý	7140211	Toán học, Vật lý, Hóa học Toán học, Vật lý, Tiếng Anh Toán học, Vật lý, Sinh học Toán học, Vật lý, Ngữ văn
3.	Sư phạm Hóa học	7140212	Toán học, Hóa học, Vật lý Toán học, Hóa học, Tiếng Anh Toán học, Hóa học, Sinh học Toán học, Hóa học, Ngữ văn
4.	Sư phạm Sinh học	7140213	Toán học, Sinh học, Hóa học Toán học, Sinh học, Tiếng Anh Toán học, Sinh học, Vật lý Toán học, Sinh học, Ngữ Văn

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
5.	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247	Toán học, Vật lý, Hóa học Toán học, Vật lý, Tiếng Anh Toán học, Vật lý, Sinh học Toán học, Vật lý, Ngữ Văn
6.	Sư phạm Tin học	7140210	Toán học, Vật lý, Hóa học Toán học, Vật lý, Tiếng Anh Toán học, Vật lý, Địa lý Toán học, Vật lý, Sinh học
7.	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý Ngữ văn, Lịch sử, GD Kinh tế - PL Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Toán học
8.	Sư phạm Lịch sử	7140218	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý Ngữ văn, Lịch sử, GD Kinh tế - PL Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Toán học
9.	Sư phạm Địa lý	7140219	Ngữ văn, Địa lý, Lịch sử Ngữ văn, Địa lý, GD Kinh tế - PL Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh Ngữ văn, Địa lý, Toán học
10.	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý Ngữ văn, Lịch sử, GD Kinh tế - PL Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Toán học
11.	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Tiếng Anh, Toán học, Ngữ văn Tiếng Anh, Toán học, Vật lý Tiếng Anh, Toán học, Lịch sử Tiếng Anh, Toán học, Địa lý
12.	Giáo dục Thể chất	7140206	Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu Ngữ văn, GD Kinh tế- PL, Năng khiếu
13.	Giáo dục Tiểu học	7140202	Ngữ văn, Toán học, Địa lý Ngữ văn, Toán học, Hóa học Ngữ văn, Toán học, Sinh học Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh
14.	Giáo dục Mầm non	7140201	Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
II	**Các ngành đào tạo ngoài sư phạm**		
15.	Toán học	7460101	Toán học, Ngữ Văn, Hóa học Toán học, Ngữ Văn, Vật lý Toán học, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán học, Ngữ Văn, Địa lý
16.	Công nghệ thông tin	7480201	Toán học, Ngữ văn, Vật lý Toán học, Ngữ văn, Sinh học Toán học, Ngữ văn, Địa lý Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh
17.	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Toán học, Ngữ văn, Vật lý Toán học, Ngữ văn, Sinh học Toán học, Ngữ văn, Địa lý Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh
18.	Kỹ thuật điện	7520201	Toán học, Ngữ văn, Vật lý Toán học, Ngữ văn, Hóa học Toán học, Ngữ văn, Sinh học Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh
19.	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Toán học, Ngữ văn, Vật lý Toán học, Ngữ văn, Hóa học Toán học, Ngữ văn, Sinh học Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh
20.	Chăn nuôi-Thú y	7620106	Toán học, Ngữ văn, Hóa học Toán học, Ngữ văn, Sinh học Toán học, Ngữ văn, Địa lý Toán học, Ngữ văn, GD Kinh tế - PL
21.	Khoa học cây trồng	7620110	Toán học, Ngữ văn, Hóa học Toán học, Ngữ văn, Sinh học Toán học, Ngữ văn, Địa lý Toán học, Ngữ văn, GD Kinh tế - PL
22.	Quản lý đất đai	7850103	Toán học, Ngữ văn, Hóa học Toán học, Ngữ văn, Sinh học Toán học, Ngữ văn, Địa lý Toán học, Ngữ văn, GD Kinh tế - PL
23.	Kinh tế nông nghiệp	7620115	Toán học, Ngữ văn, Hóa học Toán học, Ngữ văn, Sinh học Toán học, Ngữ văn, Địa lý Toán học, Ngữ văn, GD Kinh tế - PL
24.	Quản trị kinh doanh	7340101	Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán học, Lịch sử Ngữ văn, Toán học, Địa lý Ngữ văn, Toán học, GD Kinh tế - PL

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
25.	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán học, Lịch sử Ngữ văn, Toán học, Địa lý Ngữ văn, Toán học, GD Kinh tế - PL
26.	Kế toán	7340301	Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán học, Lịch sử Ngữ văn, Toán học, Địa lý Ngữ văn, Toán học, GD Kinh tế - PL
27.	Kiểm toán	7340302	Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán học, Lịch sử Ngữ văn, Toán học, Địa lý Ngữ văn, Toán học, GD Kinh tế - PL
28.	Kinh tế	7310101	Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán học, Lịch sử Ngữ văn, Toán học, Địa lý Ngữ văn, Toán học, GD Kinh tế - PL
29.	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán học, Lịch sử Ngữ văn, Toán học, Địa lý Ngữ văn, Toán học, GD Kinh tế - PL
30.	Luật	7380101	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Toán học Ngữ văn, Lịch sử, GD Kinh tế - PL
31.	Luật kinh tế	7380107	Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán học, Lịch sử Ngữ văn, Toán học, Địa lý Ngữ văn, Toán học, Vật lý
32.	Chính trị học	7310201	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Toán học Ngữ văn, Lịch sử, GD Kinh tế - PL
33.	Văn học	7229030	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý Ngữ văn, Lịch sử, GD Kinh tế - PL Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Toán học
34.	Công tác xã hội	7760101	Ngữ văn, Toán học, Lịch sử Ngữ văn, Toán học, Địa lý Ngữ văn, Toán học, GD Kinh tế - PL Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
35.	Du lịch	7810101	Ngữ văn, Toán học, Lịch sử Ngữ văn, Toán học, Địa lý Ngữ văn, Toán học, GD Kinh tế - PL Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh
36.	Quản trị khách sạn	7810201	Ngữ văn, Toán học, Lịch sử Ngữ văn, Toán học, Địa lý Ngữ văn, Toán học, GD Kinh tế - PL Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh
37.	Ngôn ngữ Anh	7220201	Tiếng Anh, Ngữ văn, Toán học Tiếng Anh, Ngữ văn, Vật lý Tiếng Anh, Ngữ văn, GD kinh tế -PL Tiếng Anh, Ngữ văn, Địa lý
38.	Huấn luyện thể thao	7810201	Ngữ văn, Toán học, Năng khiếu Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu Ngữ văn, Địa lý, Năng khiếu Ngữ văn, GD Kinh tế- PL, Năng khiếu
39.	Tâm lý học	7310401	Ngữ văn, Toán học, Lịch sử Ngữ văn, Toán học, Địa lý Ngữ văn, Toán học, Tiếng Anh Ngữ văn, Toán học, Sinh học
40.	Công nghệ vi mạch bán dẫn (*dự kiến*)		Toán học, Ngữ văn, Vật lý Toán học, Ngữ văn, Hóa học Toán học, Ngữ văn, Sinh học Toán học, Ngữ văn, Tiếng Anh

Ghi chú:

a) Các môn năng khiếu: Đọc diễn cảm và Hát (đối với ngành Giáo dục Mầm non), Bật xa tại chỗ và Chạy 100m (đối với ngành Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao);

c) Trong tổ hợp các môn ĐKXT có môn tiếng Anh, nếu thí sinh có chứng chỉ IELTS từ 5.0 hoặc TOEFL iBT từ 60 điểm trở lên (*trong vòng 24 tháng kể từ ngày được cấp chứng chỉ đến tháng 8/2025*), được quy về thang điểm 10 để xét tuyển thay thế môn tiếng Anh, như sau:

STT	IELTS	TOEFL iBT	Điểm quy đổi
1	7.0 trở lên	86 trở lên	10
2	6.5	79-85	9.5
3	6.0	70-78	9.0
4	5.5	65-69	8.5
5	5.0	60-64	8.0

6. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

6.1. Phương thức 1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

Thí sinh tốt nghiệp THPT và đảm bảo điều kiện cụ thể sau:

a) Đối với các ngành đào tạo sư phạm: Trên cơ sở ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GDĐT xác định, Hội đồng tuyển sinh sẽ xác định mức điểm cho mỗi ngành và được công bố công khai.

b) Đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm: Hội đồng tuyển sinh sẽ xác định mức điểm cho mỗi ngành và được công bố công khai.

6.2. Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập ở THPT (xét tuyển đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm)

Thí sinh tốt nghiệp THPT và đảm bảo điều kiện: Tổng điểm TBC 3 môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển của 3 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12) ở THPT không thấp hơn 18.0, trừ các ngành: Kế toán, Quản trị kinh doanh, Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, Ngôn ngữ Anh, Công nghệ thông tin, Luật, Luật kinh tế là 20.0 (không tính điểm ưu tiên).

6.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

Thí sinh tốt nghiệp THPT và đảm bảo điều kiện cụ thể sau:

a) Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng (thí sinh được phép đăng ký xét tuyển thẳng vào các ngành có tổ hợp xét tuyển chứa môn thi đoạt giải);

b) Riêng ngành Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt huy chương vàng tại các giải vô địch thể thao hạng nhất quốc gia tổ chức 1 lần trong năm, đại hội TDTT toàn quốc hoặc là VĐV được công nhận đẳng cấp kiện tướng quốc gia; thí sinh là thành viên đội dự tuyển quốc gia, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 04 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

6.4. Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo quy chế của Trường Đại học Hồng Đức (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

Thí sinh tốt nghiệp THPT và đảm bảo điều kiện cụ thể sau:

a) Học sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong các kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh do Sở GDĐT tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng (thí sinh được phép đăng ký xét tuyển thẳng vào các ngành có tổ hợp xét tuyển chứa môn thi đoạt giải);

b) Học sinh lớp chuyên của trường trung học phổ thông chuyên và xếp loại học lực cả 3 năm học (lớp 10, 11 và 12) đạt loại Giỏi.

6.5. Phương thức 5: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức thi năm 2025 *(ĐHQG Hà Nội, ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội...),* ***(xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)***

Thí sinh tốt nghiệp THPT và có điểm thi được quy đổi theo thang điểm 30 và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Bộ GDĐT quy định đối với các ngành sư phạm; mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển đối với tất cả các ngành còn lại do Nhà trường công bố;

Căn cứ cấu trúc đề thi của các đại học hoặc trường đại học tổ chức, nếu có điểm thành phần của các môn thi thì tổng điểm xét tuyển là tổng điểm của tổ hợp các môn thi (theo mục 5 phần B-I).

7. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành

7.1. Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng: Thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT.

7.2. Quy đổi tương đương điểm xét tuyển:

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ GDĐT, Nhà trường quy định quy việc quy đổi tổng điểm xét tuyển của các phương thức 2, 5 để xét tuyển về một thang điểm chung (theo phương thức 1 - phương thức gốc) cụ thể như sau:

a) Đối với phương thức sử dụng kết quả học tập ở THPT (PT2) (dự kiến):

- Tổng điển nhận hồ sở ĐKXT đối với PT2 là: 18
- Tổng điển nhận hồ sở ĐKXT đối với PT1 là: 15

Điểm XT = {Tổng điểm đạt được của thí sinh – [(30 - tổng điểm đạt được của thí sinh) / (30 - 18) x 3]} + điểm ƯT (nếu có)

b) Đối với phương thức sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức năm 2025 (PT5), công thức quy đổi điểm xét tuyển như sau:

Điểm XT = (Điểm ĐGTD hoặc ĐGNL x 30/thang điểm) + điểm ƯT (nếu có)

Ví dụ: Công thức quy điểm xét tuyển từ điểm thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức (thang điểm 100) như sau:

*Điểm XT = Điểm ĐGTD *30/100 + điểm ƯT (nếu có)*

7.3. Điểm xét tuyển:

Là tổng điểm các bài thi/môn thi/môn học theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi/môn học của từng tổ hợp xét tuyển theo phương thức 1 hoặc điểm đã quy đổi (của phương thức 2 và phương thức 5) cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo quy định.

Trong trường hợp có 2 hoặc nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau (điểm xét tuyển là tổng điểm bao gồm cả điểm ưu tiên ĐT và KV), thứ tự ưu tiên:

PT xét xuyển	Ưu tiên 1	Ưu tiên 2
PT 1	Thí sinh có tổng điểm 3 môn thi trong tổ hợp xét tuyển (trừ 3 ngành GD Mầm non, Huấn luyện thể	Thí sinh có điểm môn học tương ứng với ngành ĐKXT cao hơn, cụ thể: + Môn Ngữ văn đối với các ngành: GD

PT xét xuyển	Ưu tiên 1	Ưu tiên 2
	thao và ngành GD thể chất là tổng điểm 2 môn thi văn hóa) không bao gồm điểm KV, ĐT (nếu có) cao hơn.	Mầm non, GD Tiểu học, GD Thể chất, SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, SP Lịch sử-Địa lý, Văn học, Kinh tế, Tâm lý học, Chính trị học, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Luật, Luật kinh tế, Công tác xã hội, Du lịch, Quản trị khách sạn, Huấn luyện thể thao; + Môn Tiếng Anh đối với các ngành: SP tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh + Môn Toán đối với các ngành còn lại.
PT 2	Thí sinh có tổng điểm TBC 3 môn học trong tổ hợp xét tuyển (trừ ngành Huấn luyện thể thao là tổng điểm 2 môn thi văn hóa) không bao gồm điểm KV, ĐT (nếu có) cao hơn	Thí sinh có điểm môn học tương ứng với ngành ĐKXT cao hơn, cụ thể: + Môn Ngữ văn đối với các ngành: Văn học, Kinh tế, Tâm lý học, Chính trị học, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Luật, Luật kinh tế, Công tác xã hội, Du lịch, Quản trị khách sạn, Huấn luyện thể thao; + Môn Tiếng Anh đối với ngành: Ngôn ngữ Anh + Môn Toán đối với các ngành còn lại.
PT3, PT4	Thí sinh đạt giải Quốc tế, Quốc gia, cấp Tỉnh và từ giải Nhất, Nhì đến Ba.	
PT 5	Thí sinh có điểm TBC năm học lớp 12 cao hơn	Thí sinh có điểm TBC năm học lớp 12 môn học tương ứng với ngành ĐKXT cao hơn, cụ thể: + Môn Ngữ văn đối với các ngành: GD Mầm non, GD Tiểu học, GD Thể chất, SP Ngữ văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, SP Lịch sử-Địa lý, Văn học, Kinh tế, Tâm lý học, Chính trị học, Quản trị kinh doanh, Tài chính-Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Luật, Luật kinh tế, Công tác xã hội, Du lịch, Quản trị khách sạn, Huấn luyện thể thao; + Môn Tiếng Anh đối với các ngành: SP tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh + Môn Toán đối với các ngành còn lại.

8. Tổ chức tuyển sinh

8.1. Phương thức 1: Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

8.1.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: Theo kế hoạch, lịch trình của Bộ GDĐT (*có thông báo cụ thể*).

b) Hình thức: Đăng ký theo hướng dẫn của Sở GDĐT. Sau khi có kết quả thi TN THPT, thí sinh được điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT trong thời gian quy định của Bộ GDĐT, bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp nơi đăng ký dự thi;

c) Hồ sơ ĐKXT: Thí sinh nộp Phiếu ĐKXT cùng với hồ sơ đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT theo hướng dẫn của Sở GDĐT;

8.1.2. Đăng ký và thi năng khiếu

a) Thời gian: Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) từ ngày 24/3/2025 đến 17h00, ngày 25/6/2025. Dự kiến thi các môn năng khiếu ngày 02/7/2025 (*có thông báo cụ thể*). Khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký trực tiếp tại Trường, trực tuyến (online) hoặc chuyển phát (*Mẫu 4, phụ lục 2*).

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa).

8.1.3. Điều kiện xét tuyển/thi tuyển

- Đạt ngưỡng theo quy định tại mục 6.1 của phần B-I; xét theo tổng điểm từ cao xuống cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh.

- Riêng ngành GD Mầm non (7140201), Huấn luyện thể thao (7810302) và ngành Giáo dục Thể chất (7140206): Điểm thi năng khiếu phải đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10); ngành ngành Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao (7810302) tuyển sinh những thí sinh có ngoại hình cân đối (nam cao từ 1,65m trở lên, nữ cao từ 1,55m trở lên).

8.1.4. Chỉ tiêu xét tuyển (dự kiến): Tối thiểu 90% tổng chỉ tiêu theo ngành của các phương thức 1, 2 và 5. Nhà trường sẽ thông báo chính thức khi có hướng dẫn của Bộ GDĐT.

8.2. Phương thức 2: Sử dụng kết quả học tập ở THPT (xét tuyển đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm)

8.2.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: ĐKXT từ ngày 01/5/2025 đến 17h00 ngày 10/7/2025 (theo lịch trình tuyển sinh của Bộ GDĐT, Nhà trường); thí sinh tốt nghiệp THPT trước năm 2025 nộp hồ sơ từ ngày 24/3/2025. Kết thúc mỗi đợt, nếu xét tuyển bổ sung Nhà trường sẽ thông báo bổ sung trên website.

b) Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (*số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa*).

c) Hồ sơ ĐKXT gồm:

- Phiếu đăng ký xét tuyển *(Mẫu 1- Phụ lục 2)*;

- Bản sao công chứng: học bạ THPT, Bằng tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2025 (nộp khi thí sinh trúng tuyển và nhập học);

- Giấy chứng nhận ưu tiên *(nếu có)*;

- 01 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

8.2.2. Đăng ký và thi năng khiếu

a) Thời gian: Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) từ ngày 24/3/2025 đến 17h00, ngày 25/6/2025. Dự kiến thi các môn năng khiếu ngày 02/7/2025 (*có thông báo cụ thể*). Khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký trực tiếp tại Trường, trực tuyến (online) hoặc chuyển phát (*Mẫu 4, phụ lục 2*).

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa).

8.2.3. Điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại Mục 6.2 của phần B-I.

8.2.4. Chỉ tiêu xét tuyển (dự kiến): Tối thiểu 90% tổng chỉ tiêu theo ngành của các phương thức 1, 2 và 5. Nhà trường sẽ thông báo chính thức khi có hướng dẫn của Bộ GDĐT.

8.3. Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

8.3.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: ĐKXT từ ngày 24/3/2025 đến 17h00, ngày 10/7/2025 (theo lịch trình tuyển sinh của Bộ GDĐT, Nhà trường).

b) Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (*số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa*)

c) Hồ sơ ĐKXT*:*

- Phiếu đăng ký xét tuyển *(Mẫu 2, Phụ lục 2)*;
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận thuộc đối tượng xét tuyển thẳng;
- Bản sao công chứng: học bạ THPT, Bằng tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2025 (nộp khi thí sinh trúng tuyển và nhập học);
- Giấy chứng nhận ưu tiên *(nếu có)*;
- 01 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

8.3.2. Đăng ký và thi năng khiếu

a) Thời gian: Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) từ ngày 24/3/2025 đến 17h00 ngày 25/6/2025. Dự kiến thi các môn năng khiếu ngày 02/7/2025 (*có thông báo cụ thể*). Khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký trực tiếp tại Trường, trực tuyến (online) hoặc chuyển phát (*Mẫu 4, phụ lục 2*).

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa).

8.3.3. Điều kiện xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại Mục 6.3 của phần B-I.

8.3.4. Chỉ tiêu xét tuyển (dự kiến): Tối đa 10% tổng chỉ tiêu theo ngành của các phương thức 3 và 4. Nhà trường sẽ thông báo chính thức khi có hướng dẫn của Bộ GDĐT.

8.4. Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo quy chế của Trường Đại học Hồng Đức (xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)

8.4.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: ĐKXT từ ngày 24/3/2025 đến 17h00, ngày 10/7/2025 (theo lịch trình tuyển sinh của Bộ GDĐT, Nhà trường).

b) Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (*số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa*)

c) Hồ sơ ĐKXT:

- Phiếu đăng ký xét tuyển *(Mẫu 2, Phụ lục 2)*;

- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận thuộc đối tượng xét tuyển thẳng;

- Bản sao công chứng: học bạ THPT, Bằng tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025 hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2025 (nộp khi thí sinh trúng tuyển và nhập học);

- Giấy chứng nhận ưu tiên *(nếu có)*;

- 01 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

8.4.2. Đăng ký và thi năng khiếu

a) Thời gian: Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) từ ngày 24/3/2025 đến 17h00, ngày 25/6/2025. Dự kiến thi các môn năng khiếu ngày 02/7/2025 (*có thông báo cụ thể*). Khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký trực tiếp tại Trường, trực tuyến (online) hoặc chuyển phát (*Mẫu 4, phụ lục 2*).

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa).

8.4.3. Điều kiện xét tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại Mục 6.4 của phần B.

8.4.4. Chỉ tiêu xét tuyển (dự kiến): Tối đa 10% tổng chỉ tiêu theo ngành của các phương thức 3 và 4. Nhà trường sẽ thông báo chính thức khi có hướng dẫn của Bộ GDĐT.

8.5. Phương thức 5: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực hoặc đánh giá tư duy do các đại học hoặc trường đại học tổ chức thi năm 2025 *(ĐHQG Hà Nội, ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội...),* ***(xét tuyển đối với tất cả các ngành đào tạo)***

8.5.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: ĐKXT từ ngày 24/3/2025 đến 17h00, ngày 10/7/2025 (theo lịch trình tuyển sinh của Bộ GDĐT, Nhà trường). Kết thúc mỗi đợt, nếu xét tuyển bổ sung Nhà trường sẽ thông báo bổ sung trên website.

b) Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện, trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (*số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa*).

c) Hồ sơ ĐKXT:

- Phiếu đăng ký xét tuyển *(Mẫu 3, Phụ lục 2)*;

- Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực/đánh giá tư duy;

- Giấy chứng nhận ưu tiên *(nếu có)*;

- 01 phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

8.5.2. Đăng ký và thi năng khiếu

a) Thời gian: Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) từ ngày 24/3/2025 đến 17h00, ngày 25/6/2025. Dự kiến thi các môn năng khiếu ngày 02/7/2025 (*có thông báo cụ thể*). Khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung.

b) Hình thức: Thí sinh đăng ký trực tiếp tại Trường, trực tuyến (online) hoặc chuyển phát (*Mẫu 4, phụ lục 2*).

Địa chỉ ĐKDT: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa).

8.5.3. Điều kiện xét tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được quy định tại Mục 6.5 của phần B.

8.5.4. Chỉ tiêu xét tuyển (dự kiến): Tối thiểu 90% tổng chỉ tiêu theo ngành của các phương thức 1, 2 và 5. Nhà trường sẽ thông báo chính thức khi có hướng dẫn của Bộ GDĐT.

9. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

a) Đối với thí sinh sử dụng các phương thức 1, 2, 5: Điểm ưu tiên theo mức điểm được hưởng của thí sinh thuộc diện ưu tiên (khu vực, đối tượng) được cộng vào tổng điểm chung để xét tuyển (theo Quy chế tuyển sinh).

b) Để khuyến khích thí sinh có kết quả cao trong kỳ thi TN THPT năm 2025 và học sinh tỉnh ngoài, Nhà trường thực hiện một số chính sách như sau:

- Miễn 100% học phí học kỳ I năm học 2025-2026 đối với sinh viên có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 hoặc sinh viên sử dụng kết quả đánh giá năng lực/đánh giá tư duy năm 2025 quy đổi đạt từ **26,00/30** điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên và khu vực);

- Miễn 100% lệ phí ở ký túc xá cho sinh viên là người có hộ khẩu ngoài tỉnh Thanh Hóa nhập học vào các ngành đào tạo năm 2025.

10. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí ĐKXT: 30.000 đồng/nguyện vọng;

- Lệ phí đăng ký dự thi năng khiếu: 300.000 đồng/khối thi/thí sinh.

- Thí sinh nộp lệ phí ĐKXT và thi năng khiếu vào số tài khoản sau:

+ Tên tài khoản: Trường Đại học Hồng Đức;

+ Số tài khoản: 8600053668, tại Ngân hàng BIDV Thanh Hóa;

+ Nội dung: (Họ tên thí sinh), (số CCCD), lệ phí ĐKXT (và thi NK) năm 2025.

11. Học phí dự kiến đối với sinh viên và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm học

- Thực hiện theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể mức thu học phí từng ngành đào tạo cho thí sinh khi nhập học;

- Các ngành đào tạo giáo viên không thu học phí theo quy định.

12. Hình thức đăng ký, xác nhận nhập học

- Thí sinh ĐKXT, xác nhận nhập học trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại Trường. Địa chỉ: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (*số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa*)

- Lịch tiếp nhận hồ sơ: Theo lịch trình tuyển sinh của Bộ GDĐT.

Sau mỗi đợt xét tuyển, nếu xét tuyển bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo công khai các thông tin về phương thức tuyển sinh, ngành, chỉ tiêu, mức điểm nhận ĐKXT.

13. Các nội dung khác (không trái với quy định hiện hành): không

14. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

14.1. Thông tin về đơn vị, doanh nghiệp hợp tác đào tạo, tiếp nhận sinh viên thực tập, tuyển dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp và trao học bổng cho sinh viên: Hội doanh nhân tỉnh Thanh Hóa, Tập đoàn công nghiệp - Viễn thông Quân đội (VIETTEL), Công ty cổ phần công nông nghiệp Tiến Nông, Công ty cổ phần dịch vụ nhân lực hàng không GMB, Tập đoàn Hồng Hải Poxcon, Tổng công ty hàng không Việt Nam, Công ty TNHH LG Display Việt Nam...

14.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái với quy định hiện hành)

- Các ngành đào tạo sư phạm: UBND tỉnh Thanh Hóa giao nhiệm vụ đào tạo giáo viên theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

- Triển khai xây dựng và thực hiện Đề án "*Đào tạo nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, định hướng đến năm 2050*" theo Kết luận số 2709-KL/TU ngày 05/4/2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa và Kế hoạch số 245/KH-UBND ngày 11/12/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Các chương trình liên kết đào tạo, trao đổi giảng viên, sinh viên và hợp tác nghiên cứu khoa học với các trường đại học có uy tín trên thế giới như: Trường Đại học Zielona Gora (Cộng hòa Ba Lan); Đại học Greifswald, Đại học Zittau/Goerlitz và Đại học Anhalt (Cộng hòa Liên bang Đức); Đại học Polytech Tours (Cộng hòa Pháp).

15. Tài chính

Theo số liệu quyết toán năm 2024

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm (năm 2024): 324.345 triệu đồng.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 SV/năm (năm 2024): 26.25 triệu đồng.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, VỪA LÀM VỪA HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI THÍ SINH TỐT NGHIỆP TỪ TRUNG CẤP TRỞ LÊN (LIÊN THÔNG)

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Thí sinh tốt nghiệp TC, CĐ, ĐH.

Thí sinh có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành;

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh cả nước

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển bằng điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa đào trình độ TC, CĐ, ĐH.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Dự kiến 302 chỉ tiêu liên thông chính quy và 472 chỉ tiêu liên thông vừa làm vừa học *(Phụ lục 1)*

5. Ngưỡng đảm báo chất lượng

5.1. Các ngành đào tạo sư phạm

a) Xét tuyển đối với thí sinh cùng nhóm ngành đào tạo giáo viên, ngưỡng đảm bảo chất lượng được áp dụng một trong các tiêu chí sau:

- Đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học nhóm ngành đào tạo giáo viên và đáp ứng một trong bốn điều kiện sau:

+ Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;

+ Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

Riêng đối với thí sinh xét tuyển vào đại học ngành Giáo dục Thể chất:

+ Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, trình độ đại học đạt loại khá trở lên;

+ Học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 6,5 trở lên;

+ Tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07/5/2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại điều 72, Luật Giáo dục năm 2019 thì ngưỡng đảm bảo chất lượng đạt điểm trung bình chung tích lũy tốt nghiệp từ 2.0 (thang điểm 4) hoặc từ 5.0 (thang điểm 10).

5.2. Các ngành đào tạo ngoài nhóm ngành đào tạo sư phạm

Thí sinh tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại trung bình trở lên.

Lưu ý: Ngành GD Mầm non, GD Thể chất, Huấn luyện thể thao phải có điểm thi năng khiếu từ 5.0 điểm trở lên. Thí sinh đăng ký để thi năng khiếu: *Đọc kể diễn cảm và Hát* đối với ngành Giáo dục Mầm non; *Bật xa tại chỗ và Chạy 100m* đối

với ngành Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao khi nộp hồ sơ ĐKXT. Nhà trường sẽ thông báo lịch thi năng khiếu sau.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: 4 đợt (Đợt 1: Đến hết ngày 15/3/2025; Đợt 2: Đến hết ngày 15/6/2025; Đợt 3: Đến hết ngày 15/9/2025; Đợt 4: Đến hết ngày 15/12/2025).

b) Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện hoặc trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (*số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa*) hoặc trực tiếp tại các đơn vị liên kết đào tạo.

c) Hồ sơ ĐKXT: 01 bộ, gồm:

- Phiếu Đăng ký tuyển sinh *(Mẫu 1- Phụ lục 03)*.

- Phiếu Đăng ký xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (đối với thí sinh đã tốt nghiệp các trình độ trung cấp trở lên) *(Mẫu 3 -Phụ lục 03)*.

- 02 Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp, Bảng điểm TC, CĐ, ĐH sử dụng để xét đầu vào và xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ;

- 02 Bản sao công chứng: Bằng THPT, học bạ THPT;

- 02 Bản sao công chứng Giấy chứng nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu thí sinh dự tuyển tốt nghiệp tại cơ sở đào tạo nước ngoài);

- Giấy xác nhận thời gian công tác (*đối với những thí sinh đăng ký xét tuyển nhóm ngành đào tạo giáo viên);*

- Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu tiên khác (nếu có);

- Quyết định hoặc công văn cử đi đào tạo nâng chuẩn của cơ quan quản lý *(đối với những giáo viên được cử đi đào tạo theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP);*

- 01 Bản sao giấy khai sinh;

- 01 Bản sao Căn cước công dân;

- 03 ảnh 3 x 4 (*sau ảnh ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh*).

6.2. Đăng ký và thi năng khiếu (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành GD Mầm non, GD Thể chất và Huấn luyện thể thao)

- Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) cùng thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (*Mẫu 4 -phụ lục 2*);

- Thời gian thi: dự kiến 01 ngày (*có thông báo cụ thể*); khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung.

6.3. Điều kiện xét tuyển: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng được quy định tại Mục 5 của phần B-II.

6.4. Ngành và chỉ tiêu xét tuyển: Xét tuyển tất cả các ngành đủ điều kiện theo quy định của Bộ GDĐT.

7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đồng/ thí sinh;

- Lệ phí thi các môn năng khiếu: 300.000 đồng/thí sinh;

- Thí sinh nộp lệ phí ĐKXT và thi năng khiếu vào số tài khoản sau:

+ Tên tài khoản: Trường Đại học Hồng Đức;

+ Số tài khoản: 8600053668, tại Ngân hàng BIDV Thanh Hóa;

+ Nội dung: (Họ tên thí sinh), (số CCCD), lệ phí ĐKXT (và thi NK) năm 2025.

8. Học phí dự kiến và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Thực hiện theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể mức thu học phí từng ngành đào tạo cho thí sinh khi nhập học;

9. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành): Không

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI THÍ SINH TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh cả nước

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển từ kết quả học tập THPT hoặc xét tuyển từ kết quả học tập THPT kết hợp thi tuyển các môn năng khiếu đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành GD Mầm non, GD Thể chất và Huấn luyện thể thao.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Dự kiến 2820 chỉ tiêu *(Phụ lục 1)*

6. Ngành, mã ngành, tổ hợp môn xét tuyển: Mục 5, phần B-I

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng

Tốt nghiệp THPT và đảm bảo điều kiện cụ thể sau:

a) Đối với các ngành đào tạo sư phạm:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương đáp ứng đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên;

+ Có tổng điểm trung bình chung 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển (tính điểm 3 năm học cấp THPT hoặc tương đương) đạt từ 24.0 điểm trở lên (không bao gồm điểm ưu tiên và khu vực);

Riêng ngành Giáo dục Thể chất có học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên và có tổng điểm 2 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (tính điểm 3 năm học cấp THPT hoặc tương) đạt từ 14.0 điểm trên (không bao gồm điểm ưu tiên và khu vực).

b) Đối với các ngành đào tạo ngoài sư phạm:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương và có tổng điểm trung bình chung 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển (tính điểm 3 năm học cấp THPT hoặc tương) đạt từ 18.0 điểm trở lên (không bao gồm điểm ưu tiên và khu vực).

Lưu ý:

- Ngành GD Mầm non, GD Thể chất, Huấn luyện thể thao phải có điểm thi năng khiếu từ 5.0 điểm trở lên. Thí sinh đăng ký để thi năng khiếu: *Đọc kể diễn cảm và Hát* đối với ngành Giáo dục Mầm non; *Bật xa tại chỗ và Chạy 100m* đối với ngành GD Thể chất và Huấn luyện thể thao khi nộp hồ sơ ĐKXT. Nhà trường sẽ thông báo lịch thi năng khiếu sau.

- Đối với thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế nếu đăng ký xét tuyển vào ngành GD Thể chất và Huấn luyện thể thao thì không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Đăng ký xét tuyển

a) Thời gian: 4 đợt (Đợt 1: Đến hết ngày 15/3/2025; Đợt 2: Đến hết ngày 15/6/2025; Đợt 3: Đến hết ngày 15/9/2025; Đợt 4: Đến hết ngày 15/12/2025).

b) Hình thức: Thí sinh ĐKXT qua bưu điện hoặc trực tuyến (online) hoặc trực tiếp tại phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Hồng Đức (*số 565, Quang Trung 3, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa*) hoặc trực tiếp tại các đơn vị liên kết đào tạo.

c) Hồ sơ ĐKXT: 01 bộ, gồm:

- Phiếu Đăng ký tuyển sinh *(Mẫu 2- Phụ lục 03)*.

- Phiếu Đăng ký xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ (đối với thí sinh đã tốt nghiệp các trình độ trung cấp trở lên) (*Mẫu 3 -Phụ lục 3*).

- 02 Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp, Bảng điểm TC, CĐ, ĐH sử dụng để xét đầu vào và xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ;

- 02 Bản sao công chứng: Bằng THPT, học bạ THPT;

- 02 Bản sao công chứng Giấy chứng nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu thí sinh dự tuyển tốt nghiệp tại cơ sở đào tạo nước ngoài);

- Giấy xác nhận thời gian công tác (*đối với những thí sinh đăng ký xét tuyển nhóm ngành đào tạo giáo viên);*

- Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu tiên khác (nếu có);

- Quyết định hoặc công văn cử đi đào tạo nâng chuẩn của cơ quan quản lý *(đối với những giáo viên được cử đi đào tạo theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP);*

- 01 Bản sao giấy khai sinh;

- 01 Bản sao Căn cước công dân;

- 03 ảnh 3 x 4 (*sau ảnh ghi rõ họ và tên, ngày tháng năm sinh*).

6.2. Đăng ký và thi năng khiếu (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào ngành GD Mầm non, GD Thể chất và Huấn luyện thể thao)

- Thí sinh đăng ký thi năng khiếu (Đọc diễn cảm và Hát; Bật xa tại chỗ và chạy 100m) cùng thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (***Mẫu 4 -phụ lục 2***).

- Thời gian thi: dự kiến 01 ngày (*có thông báo cụ thể*); khi cần thi năng khiếu bổ sung, Nhà trường sẽ thông báo bổ sung .

6.3. Điều kiện xét tuyển: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng được quy định tại Mục 5, phần B-III.

6.4. Ngành và chỉ tiêu xét tuyển: Xét tuyển tất cả các ngành đủ điều kiện theo quy định của Bộ GDĐT.

7. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đồng/ thí sinh;
- Lệ phí thi các môn năng khiếu: 300.000 đồng/thí sinh;
- Thí sinh nộp lệ phí ĐKXT và thi năng khiếu vào số tài khoản sau:

+ Tên tài khoản: Trường Đại học Hồng Đức;

+ Số tài khoản: 8600053668, tại Ngân hàng BIDV Thanh Hóa;

+ Nội dung: (Họ tên thí sinh), (số CCCD), lệ phí ĐKXT (và thi NK) năm 2025.

8. Học phí dự kiến và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Thực hiện theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể mức thu học phí từng ngành đào tạo cho thí sinh khi nhập học;

9. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành): Không

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Văn Dũng

Cán bộ kê khai
Họ và tên: Phạm Văn Hiền
Điện thoại: 0918068689
Email: phamvanhien@hdu.edu.vn

Phụ lục 1:

(dự kiến) CHỈ TIÊU
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu (dự kiến) theo hình thức đào tạo				Ghi chú
			CQ	LT CQ	VL VH	LT VLVH	
1.	7140209	Sư phạm Toán học	20	0	120	30	
2.	7140211	Sư phạm Vật lý	15	0	60	12	
3.	7140212	Sư phạm Hóa học	15	0	60	12	
4.	7140213	Sư phạm Sinh học	15	0	60	12	
5.	7140247	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	15	0	60	12	
6.	7140210	Sư phạm Tin học	25	0	60	12	
7.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	20	0	80	16	
8.	7140218	Sư phạm Lịch sử	15	0	60	12	
9.	7140219	Sư phạm Địa lý	15	0	60	12	
10.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	15	0	40	0	
11.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	25	0	150	30	
12.	7140206	Giáo dục Thể chất	15	0	50	10	
13.	7140202	Giáo dục Tiểu học	80	0	420	84	
14.	7140201	Giáo dục Mầm non	30	0	280	50	
15.	7460101	Toán học	100	0	40	0	
16.	7480201	Công nghệ thông tin	180	36	60	12	
17.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	0	30	0	
18.	7520201	Kỹ thuật điện	50	0	40	8	
19.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	50	0	40	8	
20.	7620106	Chăn nuôi-Thú y	50	16	40	8	
21.	7620110	Khoa học cây trồng	30		40	8	
22.	7850103	Quản lý đất đai	30	0	50	12	
23.	7620115	Kinh tế nông nghiệp	30	0	40	0	
24.	7340101	Quản trị kinh doanh	150	132	40	8	
25.	7340201	Tài chính-Ngân hàng	80		40	8	
26.	7340301	Kế toán	400		100	20	
27.	7340302	Kiểm toán	30		40	8	
28.	7310101	Kinh tế	40	28	40	8	
29.	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	80	0	40	0	
30.	7380101	Luật	150	30	100	20	
31.	7380107	Luật kinh tế	50	0	40	0	

TT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu (dự kiến) theo hình thức đào tạo				Ghi chú
			CQ	LT CQ	VL VH	LT VLVH	
32.	7310201	Chính trị học	50	0	40	0	
33.	7229030	Văn học	60	0	40	0	
34.	7760101	Công tác xã hội	50	0	40	0	
35.	7810101	Du lịch	50	0	40	8	
36.	7810201	Quản trị khách sạn	50	0	40	0	
37.	7220201	Ngôn ngữ Anh	300	60	120	24	
38.	7810302	Huấn luyện thể thao	60	0	40	0	
39.	7310401	Tâm lý học	100		40	8	
40.		Công nghệ vi mạch bán dẫn	50	0	40	0	
Tổng cộng			**2690**	**302**	**2820**	**472**	

Phụ lục 2: PHIẾU ĐĂNG KÝ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025

Mẫu 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
(Theo PT 2: Sử dụng kết quả học tập ở THPT)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: .....
Số CCCD: ☐☐☐☐ ☐☐☐☐ ☐☐☐☐
Ngày sinh: . . ..../ . .... ./ . . . . Giới tính:.....Dân tộc: .....
Hộ khẩu thường trú: .....
Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin: .....
Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin): .....
Tên trường THPT (học lớp 12): .....
Mã trường THPT: ☐☐☐
Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (*khoanh tròn*)
Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (*khoanh tròn nếu có*)
Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

Thứ tự nguyện vọng	Tên ngành đăng ký xét tuyển	Mã ngành	Môn xét tuyển	Điểm TBC Lớp 10	Điểm TBC Lớp 11	Điểm TBC Lớp 12	Điểm TCB (3 năm học)
.....	....	.....	Môn 1:	.....	.....	.....	.....
			Môn 2:	.....	.....	.....	.....
			Môn 3:	.....	.....	.....	.....
.....	....	.....	Môn 1:	.....	.....	.....	.....
			Môn 2:	.....	.....	.....	.....
			Môn 3:	.....	.....	.....	.....

Xếp loại học lực: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....
Xếp loại hạnh kiểm: lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....
Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2025
Người đăng ký xét tuyển
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN
(Theo PT 3, 4: Tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, Nhà trường)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: .....
Số CCCD: ☐☐☐☐ ☐☐☐☐ ☐☐☐☐
Ngày sinh: . . ..../ . .... ./ . . . . Giới tính:……Dân tộc .....
Hộ khẩu thường trú: .....
Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin: .....
Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin): .....
Tên trường THPT (học lớp 12): .....
Mã trường THPT: ☐☐☐
Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (*khoanh tròn*)
Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (*khoanh tròn nếu có*)
Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

Thứ tự nguyện vọng	Tên ngành đăng ký xét tuyển	Mã ngành	Mã tổ hợp xét tuyển	Môn đạt giải	Loại giải (Nhất/ nhì/ ba)	Năm đạt giải
.....	....	.....	HDP4	……..	……..	……..
.....	....	.....	HDP4	……..	……..	……..

Xếp loại học lực: lớp 10……....; Lớp 11:……..; Lớp 12:……...
Xếp loại hạnh kiểm: lớp 10……....; Lớp 11:……..; Lớp 12:……
Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2025
Người đăng ký xét tuyển
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

(Theo phương thức 5: Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực/đánh giá tư duy)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên: .....

Số CCCD: ☐☐☐☐ ☐☐☐☐ ☐☐☐☐

Ngày sinh: . . ..../ . .... ./ . . . . Giới tính:……Dân tộc: .....

Hộ khẩu thường trú: .....

Địa chỉ liên lạc khi cần báo tin: .....

Điện thoại liên lạc (để Trường báo tin): .....

Tên trường THPT (học lớp 12): .....

Mã trường THPT: ☐☐☐

Khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3 (*khoanh tròn*)

Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (*khoanh tròn nếu có*)

Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức (mã trường - HDT) các ngành sau:

Thứ tự nguyện vọng	**Tên ngành đăng ký xét tuyển**	**Mã ngành**	**Mã tổ hợp xét tuyển**	**Tên trường tổ chức thi**	**Kết quả đạt được/tổng điểm**	**Ngày dự thi**
.....	....	.....	HDP5	……	……/…...	……..
.....	....	.....	HDP5	……	……/…...	……..

Xếp loại học lực: lớp 10……....; Lớp 11:……..; Lớp 12:……...

Xếp loại hạnh kiểm: lớp 10……....; Lớp 11:……..; Lớp 12:……

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2025

Người đăng ký xét tuyển

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu 4

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÍ THI NĂNG KHIẾU

Họ và tên thí sinh: .....

Số CCCD: ☐☐☐☐ ☐☐☐☐ ☐☐☐☐

Ngày, tháng, năm sinh: .....

Địa chỉ liên lạc: .....

.....

Điện thoại: .....; **Email (nếu có):** .....

Ngành sử dụng môn thi năng khiếu để xét tuyển vào (đánh dấu X vào ô trống):

- Ngành Giáo dục Mầm non ☐
- Ngành Giáo dục Thể chất ☐
- Ngành Huấn luyện thể thao ☐

Đăng kí môn thi năng khiếu (chỉ đánh dấu X vào 1 ô trống):

- Đọc diễn cảm và Hát dùng cho xét tuyển ngành GDMN ☐
- Bật xa tại chỗ và chạy 100m (dùng cho xét tuyển ngành GD Thể chất, Huấn luyện thể thao). ☐

....., ngày……tháng……năm 2025

Người đăng ký

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Lưu ý:

- Môn thi năng khiếu ngành GD Mầm non: Đọc diễn cảm và Hát;

- Môn thi năng khiếu ngành GD Thể chất, Huấn luyện thể thao: Bật xa tại chỗ và Chạy 100m;

- Yêu cầu của ngành GD thể chất, Huấn luyện thể thao: Tuyển sinh những thí sinh có ngoại hình cân đối, nam cao từ 1,65m trở lên, nữ cao từ 1,55m trở lên

- Đăng ký từ ngày 15/3 đến 25/6/2025;

*- Lịch thi (dự kiến): Từ ngày 01-02/7/2025, cụ thể được thông báo trên website của Nhà trường tại địa chỉ **https://www.hdu.edu.vn** và **https://www.tuyensinh.hdu.edu.vn***

Phụ lục 3: **PHIẾU ĐĂNG KÝ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG, VỪA LÀM VỪA HỌC TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025**

Mẫu 1

Ảnh
(3 x 4 cm)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ TUYỂN SINH
(Dành cho thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học)

Kính gửi: **Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức**

Họ và tên:……..……Nam/Nữ:……
Ngày, tháng, năm sinh:……..... Dân tộc: .....
Nơi sinh:…….....
Hộ khẩu thường trú……..……..……
Chỗ ở hiện tại:……..……..……
Số CCCD:……Ngày cấp:…… Nơi cấp:…..……
Chức vụ, đơn vị công tác:.....……..……
Điện thoại:……..……..… Email: ……..……
Khu vực tuyển sinh: KV1, KV2, KV2-NT, KV3.
Đăng ký tuyển sinh: Liên thông từ ĐH lên ĐH □
Liên thông từ CĐ lên ĐH □
Liên thông từ TC lên ĐH □
VLVH từ THPT lên ĐH □
Ngành đăng ký học :……..……
Hình thức đào tạo:……..

Đã tốt nghiệp: Đại học □ ; Trung học chuyên nghiệp □ ; Trung học nghề □
Cao đẳng chuyên nghiệp □; Cao đẳng nghề □; THPT □; Bổ túc văn hóa □
Trường đã tốt nghiệp:.....
Năm tốt nghiệp …… Chuyên ngành: ……
Hệ đào tạo : Chính qui □; VLVH □; Từ xa □; Chuyên tu □; Khác □
Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình □; Trung bình khá □; Khá □; Giỏi □; Xuất sắc □
Địa chỉ (dùng để thông báo kết quả):
……..……
Tôi nhận được thông tin tuyển sinh từ:
Website □; Người thân □; Cơ quan/tổ chức □;
Tôi được tư vấn trực tiếp từ: ……
Tôi xin thực hiện đúng các quy định đối với thí sinh và nếu trúng tuyển sẽ thi hành nghiêm chỉnh các quy định về đào tạo trình độ đại học.

Ngày tháng năm 202.....
Người làm đơn

Mẫu 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN

(Dành cho thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương)

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hồng Đức.

Họ và tên:..... ..... Nam/Nữ:.....
Ngày, tháng, năm sinh: ..... Dân tộc:.....
Nơi sinh: .....
Hộ khẩu thường trú.....
Chỗ ở hiện tại:.....
Số CMTND/thẻ CCCD:....., ngày cấp:.....nơi cấp:.....
Tốt nghiệp THPT năm:....., tên trường THPT:.....
Chức vụ, đơn vị công tác:.....
Điện thoại: .....Email: .....
Tôi đăng ký xét tuyển vào Trường ĐH Hồng Đức các ngành sau:

Tên ngành đăng ký xét tuyển	**Mã ngành**	**Môn xét tuyển**	**Điểm TBC Lớp 10**	**Điểm TBC Lớp 11**	**Điểm TBC Lớp 12**	**Điểm TCB (3 năm học)**
....	.....	Môn 1:	.....	.....	.....	.....
		Môn 2:	.....	.....	.....	.....
		Môn 3:	.....	.....	.....	.....

Xếp loại học lực: Lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....
Xếp loại hạnh kiểm: Lớp 10.....; Lớp 11:.....; Lớp 12:.....
Địa chỉ (dùng để thông báo kết quả): .....
.....
Tôi nhận được thông tin tuyển sinh từ:
Website □; Người thân □; Cơ quan/tổ chức □;
Tôi được tư vấn trực tiếp từ:.....

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm. Tôi xin thực hiện đúng các quy định đối với thí sinh và nếu trúng tuyển sẽ thi hành nghiêm chỉnh các quy định về đào tạo trình độ đại học.

....., ngày ..... tháng ..... năm 2025
Người đăng ký xét tuyển
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu 3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
XÉT CÔNG NHẬN KẾT QUẢ VÀ CHUYỂN ĐỔI TÍN CHỈ

***Kính gửi*: Trường Đại học Hồng Đức**

Họ và tên: ……

Ngày, tháng, năm sinh: …… Nơi sinh: ……..

Đăng ký học ngành ……..

Mã hồ sơ: ……

Hiện tại em đã tốt nghiệp:

+ Trình độ:……; ngành:…… tại trường…….

+ Trình độ:……; ngành:…… tại trường……

+ Trình độ:……; ngành:…… tại trường……

(có bảng điểm kèm theo) (*)……)

Vì vậy em viết đơn này đề nghị Trường Đại học Hồng Đức xem xét miễn và công nhận kết quả học tập các học phần em đã tích lũy trong Chương trình đào tạo trước đây.

Em xin thực hiện đầy đủ các khoản phí/lệ phí miễn môn theo quy định của Nhà trường.

Em xin trân trọng cảm ơn!

Thanh Hóa, ngày tháng năm 20….

Người tiếp nhận	**Người làm đơn**
(Kí, ghi rõ họ tên)	*(Kí, ghi rõ họ tên)*

Trường hợp thất lạc bảng điểm ghi như sau :

(*) Em bị thất lạc bảng điểm kết quả học tập mà không thể xin cấp lại được, kính đề nghị Nhà trường cho phép em được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ theo cả CTĐT.

Phụ lục 4:

TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

TT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp (T6/2023)	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
1	**Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên**					
1.1	Giáo dục Mầm non	Đại học	150	67	67	90%
1.2	Giáo dục Tiểu học	Đại học	120	112	106	97.85%
1.3	Giáo dục Thể chất	Đại học	20	14	5	80%
1.4	Sư phạm Toán học	Đại học	40	26	20	100%
1.5	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	40	27	25	100%
1.6	Sư phạm Lịch sử	Đại học	30	25	21	100%
1.7	Sư phạm Địa lý	Đại học	15	14	14	100%
1.8	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	80	75	66	100%
2	**Nhân văn**					
2.1	Ngôn ngữ Anh	Đại học	60	51	34	100%
3	**Khoa học xã hội và hành vi**					
3.1	Kinh tế	Đại học	30	10	4	100%
4	**Kinh doanh và quản lý**					
4.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	100	96	27	*88.89%*
4.2	Tài chính - Ngân hàng	Đại học	40	20	12	*100%*
4.3	Kế toán	Đại học	160	151	117	*88.89%*
5	**Pháp luật**					
5.1	Luật	Đại học	70	18	11	*81.82%*
6	**Máy tính và công nghệ thông tin**					
6.1	Công nghệ thông tin	Đại học	70	54	28	*100%*
7	**Kỹ thuật**					
7.1	Kỹ thuật điện	Đại học	30	13	8	*100%*
8	**Kiến trúc và xây dựng**					
8.1	Kỹ thuật xây dựng	Đại học	30	13	6	*100%*
9	**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**					
9.1	Chăn nuôi – Thú y	Đại học	50	19	11	*100%*
10	**Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân**					
10.1	Du lịch	Đại học	40	22	9	*86.67%*

Phụ lục 5:

ĐIỂM TRÚNG TUYỂN ĐÀO TẠO CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC 2 NĂM GẦN NHẤT (NĂM 2023 VÀ 2024)

TT	Lĩnh vực/ Ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	***Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên***						
1.1	**Giáo dục Mầm non (7140201)**	30	30	*25,67*	30	29	*26,20*
1.1.1	Văn-Toán-Năng khiếu (M00)						
1.1.2	Văn-Sử-Năng khiếu (M05)						
1.1.3	Văn-Địa-Năng khiếu (M07)						
1.1.4	Văn-T.Anh-Năng khiếu (M11)						
1.2	**Giáo dục Tiểu học (7140202)**	30	29	*27,63*	65	65	*28,42*
1.2.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
1.2.2	Văn-Sử-Địa (C00)						
1.2.3	Văn-Toán-T.Anh (D01)						
1.2.4	Văn-Toán-Năng khiếu (M00)						
1.3	**Sư phạm Toán học (7140209)**				20	20	*26,28*
1.3.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
1.3.2	Toán-Lý-T.Anh (A01)						
1.3.3	Toán-Lý-Sinh (A02)						
1.3.4	Toán-Hóa-T.Anh (D07)						
1.4	**Sư phạm khoa học Tự nhiên (7140247)**	15	13	*24,78*	20	20	*25,75*
1.4.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
1.4.2	Toán-Lý-Sinh (A02)						
1.4.3	Toán-Hóa-Sinh (B00)						
1.4.4	Văn-Toán-Lý (C01)						
1.5	**Sư phạm Tin học (7140210)**	30	30	*22,15*	15	15	*24,87*
1.5.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
1.5.2	Toán-Lý-T.Anh (A01)						
1.5.3	Văn-Toán-T.Anh (D01)						
1.5.4	Toán-GDCD-T.Anh (D84)						
1.6	**Sư phạm Ngữ văn (7140217)**				20	20	*28,83*
1.6.1	Văn-Sử-Địa (C00)						
1.6.2	Văn-Sử-GDCD (C19)						
1.6.3	Văn-Địa-GDCD (C20)						
1.6.4	Văn-Toán-T.Anh (D01)						
1.7	**Sư phạm Lịch sử - Địa lý (7140249)**				20	20	28,58
1.7.1	Văn-Sử-Địa (C00)						
1.7.2	Văn-Sử-GD công dân (C19)						
1.7.3	Văn-Địa-GD công dân (C20)						
1.7.4	Văn-Địa-Tiếng Anh (D15)						
1.8	**Sư phạm Tiếng Anh (7140231)**	30	26	*25,98*	20	20	*26,85*
1.8.1	Toán-Lý-T.Anh (A01)						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.8.2	Văn-Toán-T.Anh (D01)						
1.8.3	Toán-Sử-T.Anh (D09)						
1.8.4	Toán-Địa-T.Anh (D10)						
2	***Nhân văn***						
2.1	**Ngôn ngữ Anh (7220201)**	300	221	*16,00*	320	312	*16,00*
2.1.1	Toán-Lý-T.Anh (A01)						
2.1.2	Văn-Toán-T.Anh (D01)						
2.1.3	Văn-Sử-T.Anh (D14)						
2.1.4	Văn-GDCD-T.Anh (D66)						
3	***Khoa học xã hội và hành vi***						
3.1	**Kinh tế (7310101)**	40	18	*15,00*	35	31	*15,00*
3.1.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
3.1.2	Văn-Toán-Địa (C04)						
3.1.3	Văn-Toán-GDCD (C14)						
3.1.4	Văn-Toán-T.Anh (D01)						
3.2	**Tâm lý học (7310401)**	50	33	*15,00*	95	92	*15,00*
3.2.1	Toán-Hóa-Sinh (B00)						
3.2.2	Văn-Sử-Địa (C00)						
3.2.3	Văn-Sử-GDCD (C19)						
3.2.4	Văn-Toán-T.Anh (D01)						
4	***Báo chí và thông tin***						
4.1	**Truyền thông đa phương tiên (7320104)**	35	27	*15,00*	70	66	*15,00*
4.1.1	Toán-Lý-T.Anh (A01)						
4.1.2	Văn-Toán-Địa (C04)						
4.1.3	Văn-Toán-GD công dân (C14)						
4.1.4	Văn-Toán-T.Anh (D01)						
5	***Kinh doanh và quản lý***						
5.1	**Quản trị kinh doanh (7340101)**	150	146	*16,50*	150	143	*16,00*
5.1.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
5.1.2	Văn-Toán-Địa (C04)						
5.1.3	Văn-Toán-GDCD (C14)						
5.1.4	Văn-Toán-T.Anh (D01)						
5.2	**Tài chính - Ngân hàng (7340201)**	80	65	*15,00*	80	78	*15,00*
5.2.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
5.2.2	Văn-Toán-Địa (C04)						
5.2.3	Văn-Toán-GDCD (C14)						
5.2.4	Văn-Toán-T.Anh (D01)						
5.3	**Kế toán (7340301)**	300	296	*18,00*	380	375	*16,00*
5.3.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
5.3.2	Văn-Toán-Địa (C04)						
5.3.3	Văn-Toán-GDCD (C14)						
5.3.4	Văn-Toán-T.Anh (D01)						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
5.4	**Kiểm toán (7340302)**	40	12	*15,00*	20	5	*15,00*
5.4.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
5.4.2	Văn-Toán-Địa (C04)						
5.4.3	Văn-Toán-GDCD (C14)						
5.4.4	Văn-Toán-T.Anh (D01)						
6	***Pháp luật***						
6.1	**Luật (7380101)**	200	69	*16,00*	120	106	*16,00*
6.1.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
6.1.2	Văn-Sử-Địa (C00)						
6.1.3	Văn-Sử-GDCD (C19)						
6.1.4	Văn-Địa-GDCD (C20)						
6.2	**Luật kinh tế (7380107)**	35	25	*15,00*	50	47	*15,00*
6.2.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
6.2.2	Văn-Sử-Địa (C00)						
6.2.3	Văn-Sử-GDCD (C19)						
6.2.4	*Văn-Địa-GDCD (C20)*						
7	***Máy tính và công nghệ thông tin***						
7.1	**Công nghệ thông tin (7480201)**	160	157	*16,00*	170	169	*16,00*
7.1.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
7.1.2	Toán-Lý-T.Anh (A01)						
7.1.3	Văn-Toán-T.Anh (D01)						
7.1.4	Toán-GDCD-T.Anh (D84)						
8	***Công nghệ kỹ thuật***						
8.1	**Logistics và QL CCU (7510605)**				65	63	*15,00*
8.1.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
8.1.2	Văn-Toán-Địa (C04)						
8.1.3	Văn-Toán-GD công dân (C14)						
8.1.4	Văn-Toán-T.Anh (D01)						
9	***Kỹ thuật***						
9.1	**Kỹ thuật điện (7520201)**	40	35	*15,00*	40	40	*15,00*
9.1.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
9.1.2	Toán-Lý-T.Anh (A01)						
9.1.3	Toán-Lý-Sinh (A02)						
9.1.4	Toán-Hóa-Sinh (B00)						
10	***Kiến trúc và xây dựng***						
10.1	**Kỹ thuật xây dựng (7580201)**	50	28	*15,0*	25	25	*15,00*
10.1.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
10.1.2	Toán-Lý-T.Anh (A01)						
10.1.3	Toán-Lý-Sinh (A02)						
10.1.4	Toán-Hóa-Sinh (B00)						
11	***Nông, lâm nghiệp và thủy sản***						
11.1	**Chăn nuôi - Thú y (7620106)**	50	48	*15,00*	50	47	*15,00*

TT	Lĩnh vực/ Ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
11.1.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
11.1.2	Toán-Hóa-Sinh (B00)						
11.1.3	Văn-Toán-GDCD (C14)						
11.1.4	Văn-Địa-GDCD (C20)						
11.2	**Khoa học cây trồng (7620110)**	20	7	*15,00*	15	14	*15,00*
11.2.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
11.2.2	Toán-Hóa-Sinh (B00)						
11.2.3	Văn-Toán-GDCD (C14)						
11.2.4	Văn-Địa-GDCD (C20)						
11.3	**Kinh tế nông nghiệp (7620115)**				15	5	*15,00*
11.3.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
11.3.2	Toán-Hóa-Sinh (B00)						
11.3.3	Văn-Toán-GDCD (C14)						
11.3.4	Văn-Địa-GDCD (C20)						
12	***Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân***						
12.1	**Du lịch (7810101)**	40	32	*15,00*	45	44	*15,00*
12.1.1	Văn-Sử-Địa (C00)						
12.1.2	Văn-Sử-GDCD (C19)						
12.1.3	Văn-Địa-GDCD (C20)						
12.1.4	Văn-GDCD-T.Anh (D66)						
12.2	**Quản trị khách sạn (7810201)**	35	18	*15,00*	30	21	*15,00*
12.2.1	Văn-Toán-Địa (C04)						
12.2.2	Văn-Toán-GD công dân (C14)						
12.2.3	Văn-Địa-GD công dân (C20)						
12.2.4	Văn-Toán-T.Anh (D01)						
12.3	**Huấn luyện thể thao** (7810302)				50	48	*15,00*
12.3.1	Toán-Sinh-Năng khiếu (T00)						
12.3.2	Toán-Văn-Năng khiếu (T02)						
12.3.3	Văn-GDCD-Năng khiếu (T05)						
12.3.4	Văn-Địa-Năng khiếu (T07)						
13	***Môi trường và bảo vệ môi trường***						
13.1	**Quản lý TN-MT (7850101)**	20	0	*15,00*			
13.1.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
13.1.2	Văn-Sử-Địa (C00)						
13.1.3	Văn-Địa-GDCD (C20)						
13.1.4	Văn-GDCD-T.Anh (D66)						
13.2	**Quản lý đất đai (7850103)**	20	15	*15,00*	25	22	*15,00*
13.2.1	Toán-Lý-Hóa (A00)						
13.2.2	Toán-Hóa-Sinh (B00)						
13.2.3	Văn-Toán-GDCD (C14)						
13.2.4	Văn-Địa-GDCD (C20)						

Phụ lục 6:

THÔNG TIN DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐƯỢC PHÉP ĐÀO TẠO

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1.	7140201	Giáo dục Mầm non	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2023
2.	7140202	Giáo dục Tiểu học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2023
3.	7140206	Giáo dục thể chất	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014	2022
4.	7140209	Sư phạm Toán học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1998	2022
5.	7140211	Sư phạm Vật lý	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1999	2022
6.	7140212	Sư phạm Hóa học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2022
7.	7140213	Sư phạm Sinh học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2022
8.	7140247	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	566	25/02/2022	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022	2023
9.	7140210	Sư phạm Tin học	567	25/02/2022	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2022	2023
10.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1998	2022
11.	7140218	Sư phạm Lịch sử	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2022
12.	7140219	Sư phạm Địa lý	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003	2022
13.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	1557	05/6/2023	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2024	2024
14.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2023
15.	7220201	Ngôn ngữ Anh	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2023
16.	7310101	Kinh tế	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2023
17.	7310401	Tâm lý học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2023
18.	7320104	Truyền thông đa phương tiện	1445	26/5/2023	Đại học Hồng Đức	2023	2023
19.	7340101	Quản trị kinh doanh	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2023
20.	7340201	Tài chính-Ngân hàng	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2023
21.	7340301	Kế toán	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002	2023

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
22.	7340302	Kiểm toán	801	25/6/2020	Đại học Hồng Đức	2020	2023
23.	7380101	Luật	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2023
24.	7380107	Luật kinh tế	1453	26/5/2023	Đại học Hồng Đức	2023	2023
25.	7480201	Công nghệ thông tin	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000	2023
26.	7520201	Kỹ thuật điện	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2023
27.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2010	2023
28.	7620110	Khoa học cây trồng	684	23/4/2021	Đại học Hồng Đức	2021	2023
29.	7620106	Chăn nuôi-Thú y	405	03/3/2022	Đại học Hồng Đức	2022	2023
30.	7850103	Quản lý đất đai	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2023
31.	7810101	Du lịch	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2023
32.	7810201	Quản trị khách sạn	1454	26/5/2023	Đại học Hồng Đức	2023	2023
33.	7850101	Quản lý TN và MT	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2023
34.	7620201	Lâm học	1163	27/3/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2023
35.	7620115	Kinh tế nông nghiệp	189	19/01/2024	Đại học Hồng Đức	2024	2024
36.	7810302	Huấn luyện thể thao	196	19/01/2024	Đại học Hồng Đức	2024	2024
37.	7580302	Quản lý xây dựng	198	19/01/2024	Đại học Hồng Đức	2024	2024
38.	7510605	Logistics và QL chuỗi cung ứng	199	19/01/2024	Đại học Hồng Đức	2024	2024
39.	7460101	Toán học	208	24/01/2025	Đại học Hồng Đức	2025	2025
40.	7229030	Văn học	207	24/01/2025	Đại học Hồng Đức	2025	2025
41.	7760101	Công tác xã hội	206	24/01/2025	Đại học Hồng Đức	2025	2025
42.	7310201	Chính trị học	204	24/01/2025	Đại học Hồng Đức	2025	2025

Phụ lục 7:

QUY MÔ ĐÀO TẠO NĂM 2024
(số liệu tính đến 31/12/2024)

TT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổng số sinh viên			Tổng cộng
			CQ	LTCQ	VLVH	
1	**Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên**					
1.1	Giáo dục Mầm non	7140201	488	96	407	991
1.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	641	160	1452	2253
1.3	Giáo dục Thể chất	7140206	91	0	151	242
1.4	Sư phạm Toán học	7140209	178	0	320	498
1.5	Sư phạm Vật lý	7140211	66	0	4	70
1.6	Sư phạm Hoá học	7140212	49	0	24	73
1.7	Sư phạm Sinh học	7140213	33	0	7	40
1.8	Sư phạm khoa học Tự nhiên	7140247	52	0	0	52
1.9	Sư phạm Tin học	7140210	62	0	13	75
1.10	Sư phạm Ngữ văn	7140217	150	0	198	348
1.11	Sư phạm Lịch sử	7140218	43	0	24	67
1.12	Sư phạm Địa lý	7140219	48	0	44	92
1.13	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	20	0	0	20
1.14	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	406	15	289	710
2	**Nhân văn**					
2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	771	88	199	1058
3	**Khoa học xã hội và hành vi**					
3.1	Kinh tế	7310101	106	0	0	106
3.2	Tâm lý học	7310401	162	0	21	183
4	**Báo chí và thông tin**					
4.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	87	0	0	87
5	**Kinh doanh và quản lý**					
5.1	Quản trị kinh doanh	7340101	468	13	23	504
5.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	255	0	0	255
5.3	Kế toán	7340301	1108	37	106	1251
5.4	Kiểm toán	7340302	62	0	0	62
6	**Pháp luật**					
6.1	Luật	7380101	235	72	163	470
6.2	Luật kinh tế	7380107	67	0	0	67
7	**Máy tính và công nghệ thông tin**					
7.1	Công nghệ thông tin	7480201	467	52	24	543
8	**Công nghệ kỹ thuật**					
8.1	Logistics và QL chuỗi cung ứng	7510605	61	0	0	61
9	**Kỹ thuật**					
9.1	Kỹ thuật điện	7520201	106	20	27	153
10	**Kiến trúc và xây dựng**					
10.1	Kỹ thuật xây dựng	7580201	97	35	53	185

TT	Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổng số sinh viên			Tổng cộng
			CQ	LTCQ	VLVH	
11	**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**					
11.1	Chăn nuôi - Thú y	7620106	127	0	12	139
11.2	Khoa học cây trồng	7620110	31	0	31	62
11.3	Kinh tế nông nghiệp	7620115	14	0	0	14
11.4	Lâm học	7620201	0	0	19	19
12	**Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân**					
12.1	Du lịch	7810101	95	0	0	95
12.2	Quản trị khách sạn	7810201	33	0	0	33
12.3	Huấn luyện thể thao	7810302	48	0	0	48
13	**Môi trường và bảo vệ môi trường**					
13.1	QL tài nguyên và môi trường	7850101	14	0	0	14
13.2	Quản lý đất đai	7850103	34	0	113	147
	Tổng cộng:		**6775**	**588**	**3724**	**11.087**

Phụ lục 8:

(dự kiến) DANH SÁCH GIẢNG VIÊN TOÀN THỜI GIAN

(Tính đến ngày 31/12/2024)

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành chủ trì và tính chỉ tiêu	
					Mã ngành	Tên ngành đào tạo
1.	Doãn Đăng Cảnh		Thạc sĩ	Hệ thống điện	7480201	Công nghệ thông tin
2.	Hoàng Sỹ Trung		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7480201	Công nghệ thông tin
3.	Hoàng Văn Hùng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
4.	Hoàng Hải Nhi		Đại học	CN đa phương tiện	7480201	Công nghệ thông tin
5.	Lê Đức Thọ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
6.	Lê Thị Hồng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
7.	Lê Thị Hồng Hà		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
8.	Lê Văn Hào		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
9.	Lê Thanh Dương		Đại học	Truyền thông	7480201	Công nghệ thông tin
10.	Lê Việt Anh		Thạc sĩ	Hệ thống điện	7480201	Công nghệ thông tin
11.	Lê Việt Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
12.	Lưu Đình Thi		Thạc sĩ	Cơ khí nông nghiệp	7480201	Công nghệ thông tin
13.	Nguyễn Đình Công		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
14.	Nguyễn Đình Định		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
15.	Nguyễn Thị Bích Nhật		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
16.	Nguyễn Thị Kim Liên		Thạc sĩ	Hình học và Topo	7480201	Công nghệ thông tin
17.	Nguyễn Thị Thắm		Thạc sĩ	Hệ thống điện	7480201	Công nghệ thông tin
18.	Nguyễn Văn Lương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Toán học	7480201	Công nghệ thông tin
19.	Phạm Thế Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin
20.	Phạm Thị Hà		Thạc sĩ	Điện tử viễn thông	7480201	Công nghệ thông tin
21.	Tống Minh Phương		Thạc sĩ	Hệ thống Nông nghiệp	7480201	Công nghệ thông tin
22.	Trịnh Thị Anh Loan		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
23.	Ngô Sỹ Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số	7480201	Công nghệ thông tin

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành chủ trì và tính chỉ tiêu	
					Mã ngành	Tên ngành đào tạo
24.	Lê Văn Tôn		Tiến sĩ	Công đồng Asean	7760101	Công tác xã hội
25.	Nguyễn Thị Duyên		Tiến sĩ	Xã hội học	7760101	Công tác xã hội
26.	Nguyễn Thị Lý		Tiến sĩ	Xã hội học	7760101	Công tác xã hội
27.	Phạm Thị Anh		Tiến sĩ	LL&PPDH Văn-T. Việt	7760101	Công tác xã hội
28.	Vũ Thị Thắng		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7760101	Công tác xã hội
29.	Lê Hồng Sinh		Tiến sĩ	Lâm nghiệp	7620106	Chăn nuôi - Thú y
30.	Phạm Hữu Hùng		Tiến sĩ	Lâm sinh	7620106	Chăn nuôi - Thú y
31.	Phùng Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm	7620106	Chăn nuôi - Thú y
32.	Trịnh Lan Hồng		Thạc sĩ	Chế biến thực phẩm	7620106	Chăn nuôi - Thú y
33.	Hoàng Văn Sơn		Tiến sĩ	Bệnh lý học và Chữa bệnh vật nuôi	7620106	Chăn nuôi-Thú y
34.	Lê Văn Ninh		Tiến sĩ	Bảo vệ thực vật	7620106	Chăn nuôi-Thú y
35.	Nguyễn Thị Minh Hồng		Tiến sĩ	Sinh học (Công nghệ sinh học)	7620106	Chăn nuôi-Thú y
36.	Mai Thị Quý		Tiến sĩ	Triết học	7310201	Chính trị học
37.	Nguyễn Thị Tâm		Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học	7310201	Chính trị học
38.	Nguyễn Văn Đông		Tiến sĩ	Ngữ văn (Văn học Việt Nam)	7310201	Chính trị học
39.	Phạm Văn Hùng		Tiến sĩ	Chính trị học	7310201	Chính trị học
40.	Vũ Thị Lan		Tiến sĩ	Chính trị học	7310201	Chính trị học
41.	Dương Thị Hiền		Tiến sĩ	Du lịch	7810101	Du lịch
42.	Hoàng Hồng Anh		Tiến sĩ	Việt Nam học- Du lịch	7810101	Du lịch
43.	Lê Thị Bình		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7810101	Du lịch
44.	Nguyễn Thị Định		Tiến sĩ	Lịch sử (Lịch sử Việt Nam)	7810101	Du lịch
45.	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Lịch sử (Lịch sử Việt Nam)	7810101	Du lịch
46.	Lê Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Chính trị học	7810101	Du lịch
47.	Bùi Thị Hằng		Thạc sĩ	Triết học	7140201	Giáo dục Mầm non
48.	Đỗ Như Hùng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140201	Giáo dục Mầm non
49.	Doãn Thị Hạnh		Thạc sĩ	Sư phạm Âm nhạc	7140201	Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành chủ trì và tính chỉ tiêu	
					Mã ngành	Tên ngành đào tạo
50.	Dương Thái Bình		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7140201	Giáo dục Mầm non
51.	Hồ Sỹ Hùng		Tiến sĩ	Khoa học Giáo dục	7140201	Giáo dục Mầm non
52.	Hồ Thị Dung		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử giáo dục	7140201	Giáo dục Mầm non
53.	Hoàng Hải Hòa		Thạc sĩ	PPGD Mỹ thuật	7140201	Giáo dục Mầm non
54.	Hoàng Thị Mai	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học	7140201	Giáo dục Mầm non
55.	Lê Thị Anh		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng	7140201	Giáo dục Mầm non
56.	Lê Thị Huyên		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	7140201	Giáo dục Mầm non
57.	Lê Thị Kim Tuyên		Thạc sĩ	LL&PPDH Mỹ thuật	7140201	Giáo dục Mầm non
58.	Lê Thị Thanh Xuân		Thạc sĩ	Văn hóa học	7140201	Giáo dục Mầm non
59.	Lê Thiện Lâm		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình- Hội họa	7140201	Giáo dục Mầm non
60.	Nguyên T Hoàng Hương		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	7140201	Giáo dục Mầm non
61.	Nguyễn Thị Hoa		Thạc sĩ	LL&PPDH Văn-T. Việt	7140201	Giáo dục Mầm non
62.	Nguyễn Thị Lan		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
63.	Nguyễn Thị Quế		Thạc sĩ	Văn học dân gian	7140201	Giáo dục Mầm non
64.	Phạm Thị Thanh Bình		Thạc sĩ	Môi trường	7140201	Giáo dục Mầm non
65.	Trần Thị Thanh		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
66.	Trịnh Thị Lan		Thạc sĩ	Sư phạm Mỹ thuật	7140201	Giáo dục Mầm non
67.	Trịnh Thị Quyên		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
68.	Vũ Ngọc Tuấn		Thạc sĩ	LL&PPDH Âm nhạc	7140201	Giáo dục Mầm non
69.	Lê Quang Tiến		Đại học	Giáo dục quốc phòng - An ninh	7140201	Giáo dục Mầm non
70.	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non
71.	Trịnh Thị Thu		Tiến sĩ	Động Vật học	7140201	Giáo dục Mầm non
72.	Hỏa Diệu Thúy	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	7140202	Giáo dục Tiểu học
73.	Lê Viết Báu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học vật liệu	7140202	Giáo dục Tiểu học
74.	Đỗ T Thu Phương		Thạc sĩ	LL&PPDH Âm nhạc	7140202	Giáo dục Tiểu học
75.	Đỗ Thị Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành chủ trì và tính chỉ tiêu	
					Mã ngành	Tên ngành đào tạo
76.	Hà Thị Phương		Thạc sĩ	Vi sinh vật học	7140202	Giáo dục Tiểu học
77.	Hoàng Bùi Sơn		Thạc sĩ	Lý luận và PPDH Âm nhạc	7140202	Giáo dục Tiểu học
78.	Hoàng Diệu Hồng		Thạc sĩ	Xác suất-Thống kê	7140202	Giáo dục Tiểu học
79.	Hoàng Thị Thu An		Thạc sĩ	Văn học Việt Nam	7140202	Giáo dục Tiểu học
80.	Lê Anh Vinh		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7140202	Giáo dục Tiểu học
81.	Lê Thị Hòa		Thạc sĩ	Chính trị học	7140202	Giáo dục Tiểu học
82.	Lê Thị Hoài		Thạc sĩ	Triết học	7140202	Giáo dục Tiểu học
83.	Lê Thị Lan		Thạc sĩ	Tâm lý học	7140202	Giáo dục Tiểu học
84.	Lê Thị Thu Bình		Tiến sĩ	Ngữ văn (Ngôn ngữ học)	7140202	Giáo dục Tiểu học
85.	Lê Thị Thương		Thạc sĩ	KH môi trường	7140202	Giáo dục Tiểu học
86.	Lê Thị Thuý Hiên		Thạc sĩ	Địa lý học	7140202	Giáo dục Tiểu học
87.	Lê Văn Hà		Thạc sĩ	Tâm lý học	7140202	Giáo dục Tiểu học
88.	Nguyễn Bá Châu		Thạc sĩ	Tâm lý học	7140202	Giáo dục Tiểu học
89.	Nguyễn Duy Hùng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7140202	Giáo dục Tiểu học
90.	Nguyễn Hữu Đông		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140202	Giáo dục Tiểu học
91.	Nguyễn Hữu Hậu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học giáo dục (LL&PPDHBM Toán)	7140202	Giáo dục Tiểu học
92.	Nguyễn Hữu Thắng		Thạc sĩ	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
93.	Nguyễn T Minh Hiền		Thạc sĩ	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
94.	Nguyễn Thị Diệp Ly		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7140202	Giáo dục Tiểu học
95.	Nguyễn Thị Giang		Thạc sĩ	Lịch sử Thế giới	7140202	Giáo dục Tiểu học
96.	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Tôn giáo học	7140202	Giáo dục Tiểu học
97.	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Tâm lý học	7140202	Giáo dục Tiểu học
98.	Nguyễn Thị Liên		Thạc sĩ	Việt Nam học	7140202	Giáo dục Tiểu học
99.	Nguyễn Thị Ngọc		Thạc sĩ	Vật lý chất rắn	7140202	Giáo dục Tiểu học
100.	Nguyễn Thị Dịu		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	7140202	Giáo dục Tiểu học
101.	Nguyễn Phương Lan		Thạc sĩ	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành chủ trì và tính chỉ tiêu	
					Mã ngành	Tên ngành đào tạo
102.	Nguyễn Thị Quyên		Thạc sĩ	Đại số	7140202	Giáo dục Tiểu học
103.	Nguyễn Thị Thanh Hằng		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	7140202	Giáo dục Tiểu học
104.	Nguyễn Ngọc Tuấn		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7140202	Giáo dục Tiểu học
105.	Nguyễn Xuân Trọng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7140202	Giáo dục Tiểu học
106.	Phạm Anh Tuấn		Thạc sĩ	Lý luận và PPDH Âm nhạc	7140202	Giáo dục Tiểu học
107.	Phạm Thị Thu Hoà		Thạc sĩ	Tâm lý học	7140202	Giáo dục Tiểu học
108.	Phạm Thị Thúy Vân		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục (Tiểu học)	7140202	Giáo dục Tiểu học
109.	Thiều Thị Thùy		Thạc sĩ	QL tài nguyên môi trường	7140202	Giáo dục Tiểu học
110.	Trịnh Thị Hồng		Tiến sĩ	Động vật học	7140202	Giáo dục Tiểu học
111.	Trịnh Thị Huyền		Thạc sĩ	Vật lý chất rắn	7140202	Giáo dục Tiểu học
112.	Trịnh Thị Thuỷ		Thạc sĩ	Lý luận Văn học	7140202	Giáo dục Tiểu học
113.	Trịnh Tố Anh		Thạc sĩ	Tư tưởng Hồ Chí Minh	7140202	Giáo dục Tiểu học
114.	Trịnh Viết Thuân		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140202	Giáo dục Tiểu học
115.	Trương Thị Thảo		Thạc sĩ	Tâm lý học	7140202	Giáo dục Tiểu học
116.	Vũ Hồng Nam		Thạc sĩ	Hóa vô cơ	7140202	Giáo dục Tiểu học
117.	Vũ Thị Phương		Thạc sĩ	QL tài nguyên môi trường	7140202	Giáo dục Tiểu học
118.	Vũ Thị Hà Mai		Thạc sĩ	Hóa môi trường	7140202	Giáo dục Tiểu học
119.	Cao Minh Công		Đại học	Giáo dục quốc phòng - An ninh	7140202	Giáo dục Tiểu học
120.	Trịnh Ngọc Anh		Đại học	Giáo dục quốc phòng - An ninh	7140202	Giáo dục Tiểu học
121.	Lục Vĩnh Hưng		Thạc sĩ	LL&PPDH Âm nhạc	7140202	Giáo dục Tiểu học
122.	Lê Duy Toán		Thạc sĩ	Giáo dục học	7140202	Giáo dục Tiểu học
123.	Bùi Công Nhưỡng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7140202	Giáo dục Tiểu học
124.	Cao Ngọc Thành		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất
125.	Đậu Quang Vinh		Tiến sĩ	Sinh học (Động vật học)	7140206	Giáo dục Thể chất
126.	Đỗ Thị Dung		Tiến sĩ	Giáo dục học (LL&lịch sử giáo dục)	7140206	Giáo dục Thể chất
127.	Đỗ Thị Hải		Tiến sĩ	Khoa học tự nhiên (Sinh học)	7140206	Giáo dục Thể chất

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành chủ trì và tính chỉ tiêu	
					Mã ngành	Tên ngành đào tạo
128.	Nguyễn Thị Quyên		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	7140206	Giáo dục Thể chất
129.	Nguyễn Văn Toàn		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	7140206	Giáo dục Thể chất
130.	Hoàng Ngọc Hùng		Tiến sĩ	Sinh học	7810302	Huấn luyện thể thao
131.	Lê Trọng Đồng		Tiến sĩ	Huấn luyện thể thao	7810302	Huấn luyện thể thao
132.	Lê Văn Trọng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	7810302	Huấn luyện thể thao
133.	Phạm Văn Đàn		Tiến sĩ	Huấn luyện thể chất	7810302	Huấn luyện thể thao
134.	Trịnh Văn Bắc		Tiến sĩ	Huấn luyện thể thao	7810302	Huấn luyện thể thao
135.	Đàm Hương Giang		Thạc sĩ	Kỹ nghệ hoa viên	7340301	Kế toán
136.	Đặng Thùy Vân		Thạc sĩ	Chính trị học	7340301	Kế toán
137.	Đinh Thị Thu Thuỷ		Thạc sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
138.	Đinh Thị Thuỳ Dung		Thạc sĩ	Lâm học	7340301	Kế toán
139.	Doãn Đăng Thanh		Thạc sĩ	Xác suất- Thống kê	7340301	Kế toán
140.	Đoàn Thị Như Quỳnh		Thạc sĩ	Xã hội học	7340301	Kế toán
141.	Hoàng T Lan Thương		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	7340301	Kế toán
142.	Hoàng Thị Bích		Thạc sĩ	Thú y	7340301	Kế toán
143.	Khương Văn Nam		Thạc sĩ	Thú y	7340301	Kế toán
144.	Lã Thị Thu		Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
145.	Lê Thanh Tùng		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340301	Kế toán
146.	Lê Thị Diệp		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
147.	Lê Thị Hạnh		Thạc sĩ	Tài chính	7340301	Kế toán
148.	Lê Thị Lâm		Thạc sĩ	Công nghệ sau thu hoạch	7340301	Kế toán
149.	Lê Thị Loan		Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
150.	Lê Thị Minh Trí		Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
151.	Lê Thị Mỹ Dung		Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
152.	Lê Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
153.	Mai Thị Hồng		Thạc sĩ	Thống kê Kinh tế- Xã hội	7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành chủ trì và tính chỉ tiêu	
					Mã ngành	Tên ngành đào tạo
154.	Nghiêm Thị Hương		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	7340301	Kế toán
155.	Nguyễn Cẩm Nhung		Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư	7340301	Kế toán
156.	Nguyễn Hữu Học		Thạc sĩ	Toán giải tích	7340301	Kế toán
157.	Nguyễn Ngân Hà		Thạc sĩ	Tài chính- ngân hàng quốc tế	7340301	Kế toán
158.	Nguyễn Thanh Bình		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	7340301	Kế toán
159.	Nguyễn Thị Bình		Tiến sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
160.	Nguyễn Thị Hải		Thạc sĩ	Thú y	7340301	Kế toán
161.	Nguyễn Thị Hồng Điệp		Thạc sĩ	Kinh tế các ngành	7340301	Kế toán
162.	Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Thống kê Kinh tế- Xã hội	7340301	Kế toán
163.	Nguyễn Thị Nga		Thạc sĩ	Tài chính- Ngân hàng	7340301	Kế toán
164.	Nguyễn Thị Nhung		Thạc sĩ	Kế toán- Kiểm toán	7340301	Kế toán
165.	Nguyễn Thị Thanh		Thạc sĩ	KT hạ tầng và PT nông thôn	7340301	Kế toán
166.	Nguyễn Thuỳ Linh		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
167.	Ng Thúy Thúy Phượng		Thạc sĩ	Tài chính- Ngân hàng	7340301	Kế toán
168.	Thiều Việt Hà		Thạc sĩ	Tài chính- Ngân hàng	7340301	Kế toán
169.	Trần Xuân Cương		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	7340301	Kế toán
170.	Trịnh Thị Hà Phương		Thạc sĩ	Cấp thoát nước	7340301	Kế toán
171.	Trịnh Thị Phú		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7340301	Kế toán
172.	Trịnh Thị Liên		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
173.	Uông Thị Nga		Thạc sĩ	Thống kê kinh tế	7340301	Kế toán
174.	Trịnh Thị Hợp		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340301	Kế toán
175.	Lê Diệu Linh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340301	Kế toán
176.	Đặng Lan Anh		Tiến sĩ	Kế toán	7340302	Kiểm toán
177.	Lê Thị Hồng		Tiến sĩ	Kinh tế	7340302	Kiểm toán
178.	Nguyễn Thị Thu Phương		Tiến sĩ	Kế toán	7340302	Kiểm toán
179.	Phạm Thị Bích Thu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán	7340302	Kiểm toán

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành chủ trì và tính chỉ tiêu	
					Mã ngành	Tên ngành đào tạo
180.	Trần Thị Thu Hường		Tiến sĩ	Kinh tế	7340302	Kiểm toán
181.	Hoàng Thị Hà		Tiến sĩ	Phát triển DL bền vững	7310101	Kinh tế
182.	Lê Huy Chính		Tiến sĩ	Kinh tế học	7310101	Kinh tế
183.	Lê Thị Bình		Tiến sĩ	Kinh tế	7310101	Kinh tế
184.	Nguyễn Thị Thanh		Tiến sĩ	Kế toán	7310101	Kinh tế
185.	Trần Thị Lan Hương		Tiến sĩ	Kế toán	7310101	Kinh tế
186.	Bùi Thị Huyền		Tiến sĩ	Lâm nghiệp (sinh)	7620115	Kinh tế nông nghiệp
187.	Lê Thị Phượng		Tiến sĩ	Khoa học môi trường và sự sống	7620115	Kinh tế nông nghiệp
188.	Lê Văn Cường		Tiến sĩ	Kinh tế bền vững	7620115	Kinh tế nông nghiệp
189.	Ngô Chí Thành	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	7620115	Kinh tế nông nghiệp
190.	Phạm Thị Ngọc		Tiến sĩ	Kinh tế Nông nghiệp	7620115	Kinh tế nông nghiệp
191.	Hà Xuân Giáp		Tiến sĩ	Kỹ thuật và công nghệ	7520201	Kỹ thuật điện
192.	Lê Phương Hảo		Thạc sĩ	Hệ thống điện	7520201	Kỹ thuật điện
193.	Lê Thị Giang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	KH học vật liệu, vật lý, hoá học và khoa học nano	7520201	Kỹ thuật điện
194.	Lê Văn Khỏe		Tiến sĩ	Hóa lý thuyết & Hóa lý	7520201	Kỹ thuật điện
195.	Nguyễn Lê Thi		Tiến sĩ	Vật lý	7520201	Kỹ thuật điện
196.	Phạm Thị Cúc		Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số	7520201	Kỹ thuật điện
197.	Trịnh Việt Dũng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	7520201	Kỹ thuật điện
198.	Lương Thị Kim Phượng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý và Khoa học vật liệu	7580201	Kỹ thuật xây dựng
199.	Mai Thị Hồng		Tiến sĩ	Xây dựng Công trình thủy	7580201	Kỹ thuật xây dựng
200.	Ngô Sĩ Huy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng
201.	Nguyễn Thị Mùi		Tiến sĩ	Mồi trường đất và nước	7580201	Kỹ thuật xây dựng
202.	Nguyễn Văn Dũng		Tiến sĩ	Xây dựng Công trình thủy	7580201	Kỹ thuật xây dựng
203.	Trương Thị Hà		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	7580201	Kỹ thuật xây dựng
204.	Lê Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Khoa học Cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng
205.	Nguyễn Thị Vân		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành chủ trì và tính chỉ tiêu	
					Mã ngành	Tên ngành đào tạo
206.	Trần Thị Huyền		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng
207.	Phan Thị Tươi		Tiến sĩ	Chăn nuôi	7620110	Khoa học cây trồng
208.	Tống Văn Giang		Tiến sĩ	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng
209.	Lê Hà Thanh		Tiến sĩ	Địa lý	7140249	Lịch sử - Đại lý
210.	Lê Kim Dung		Tiến sĩ	Địa lý	7140249	Lịch sử - Đại lý
211.	Lê Sỹ Hưng		Tiến sĩ	Lịch sử Thế giới	7140249	Lịch sử - Đại lý
212.	Nguyễn Thị Dung		Tiến sĩ	Địa lý	7140249	Lịch sử - Đại lý
213.	Nguyễn Thị Vân		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục (Lịch sử)	7140249	Lịch sử - Đại lý
214.	Lê Sỹ Chính		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	7510605	Logistics và QL CCU
215.	Lê Thị Minh Huệ		Tiến sĩ	Kinh tế (Kế toán)	7510605	Logistics và QL CCU
216.	Tôn Hoàng Thanh Huế		Tiến sĩ	Khoa học quản lý	7510605	Logistics và QL CCU
217.	Vũ Sỹ Kỷ		Tiến sĩ	Khoa học kỹ thuật	7510605	Logistics và QL CCU
218.	Nguyễn Hữu Quyết		Tiến sĩ	Quan hệ quốc tế	7510605	Logistics và QL CCU
219.	Bùi Văn Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học, Kinh tế	7380101	Luật
220.	Đặng Thanh Mai		Thạc sĩ	Luật học	7380101	Luật
221.	La Thị Quế		Tiến sĩ	Luật (Luật hiến pháp và Luật hành chính)	7380101	Luật
222.	Lê Minh Thúy		Thạc sĩ	Luật học	7380101	Luật
223.	Lê Thị Nương		Tiến sĩ	Quản lý quốc tế	7380101	Luật
224.	Lê Thị Thắm		Tiến sĩ	Triết học	7380101	Luật
225.	Mai Thị Lan		Thạc sĩ	Triết học	7380101	Luật
226.	Nguyễn Duy Nam		Thạc sĩ	Luật học	7380101	Luật
227.	Nguyễn Thị Nguyệt		Thạc sĩ	Luật học	7380101	Luật
228.	Nguyễn Thị Thanh Hương		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học	7380101	Luật
229.	Nguyễn Thùy Dung		Thạc sĩ	Luật học	7380101	Luật
230.	Nguyễn Thị Anh Ngọc		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính	7380101	Luật
231.	Phan Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Luật học	7380101	Luật

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành chủ trì và tính chỉ tiêu	
					Mã ngành	Tên ngành đào tạo
232.	Lê Hương Giang		Đại học	Luật	7380101	Luật
233.	Lê Nguyễn Thúy Mai		Đại học	Luật	7380101	Luật
234.	Phạm Thị Hoài Phương		Thạc sĩ	Luật kinh tế	7380101	Luật
235.	Đới Thị Thêu		Tiến sĩ	Triết học	7380107	Luật kinh tế
236.	Lê Văn Minh		Tiến sĩ	Luật (Luật hiến pháp và Luật hành chính)	7380107	Luật kinh tế
237.	Nguyễn Hữu Hảo		Tiến sĩ	Toán và Khoa học tự nhiên	7380107	Luật kinh tế
238.	Nguyễn Thị Huyền		Tiến sĩ	Luật học	7380107	Luật kinh tế
239.	Nguyễn Văn Thụ		Tiến sĩ	Mậu dịch (Thương mại) quốc tế	7380107	Luật kinh tế
240.	Hoàng Thị Phương		Thạc sĩ	Xã hội học	7220201	Ngôn ngữ Anh
241.	Hoàng Thị Thu Hà		Thạc sĩ	LL&PPDH Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
242.	Lại Thị Thanh		Thạc sĩ	Lâm học	7220201	Ngôn ngữ Anh
243.	Lê Huy Tuấn		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	7220201	Ngôn ngữ Anh
244.	Lê Thị Huệ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam	7220201	Ngôn ngữ Anh
245.	Lê Thị Hương		Tiến sĩ	PP dạy học Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
246.	Lê Thị Hường		Thạc sĩ	Cây trồng	7220201	Ngôn ngữ Anh
247.	Lê Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	LL&PPDH Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
248.	Lê Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	LL&PPDH Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
249.	Lê Thị Thanh Tâm		Thạc sĩ	LL&PPDH Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
250.	Lê Thị Thanh Thuỷ		Thạc sĩ	Xã hội học	7220201	Ngôn ngữ Anh
251.	Lê Hồng Nhung		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng anh cho người nói ngôn ngữ khác	7220201	Ngôn ngữ Anh
252.	Mai Văn Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử (Dân tộc học)	7220201	Ngôn ngữ Anh
253.	My Thị Quỳnh Lê		Thạc sĩ	Hán nôm	7220201	Ngôn ngữ Anh
254.	Nguyễn Thanh Minh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	7220201	Ngôn ngữ Anh
255.	Nguyễn Thị Dung		Thạc sĩ	Nuôi trồng thủy sản	7220201	Ngôn ngữ Anh
256.	Nguyễn Thị Mai Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7220201	Ngôn ngữ Anh
257.	Nguyễn Thị Ngọc		Thạc sĩ	LL&PPDH Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành chủ trì và tính chỉ tiêu	
					Mã ngành	Tên ngành đào tạo
258.	Nguyễn Thị Thuý Ngân		Thạc sĩ	LL&PPDH Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
259.	Nguyễn Văn Hoan		Thạc sĩ	Bảo vệ thực vật	7220201	Ngôn ngữ Anh
260.	Phạm Thị Thoa		Thạc sĩ	Tâm lý học	7220201	Ngôn ngữ Anh
261.	Phạm Thu Trang		Thạc sĩ	Trồng trọt	7220201	Ngôn ngữ Anh
262.	Trần Mạnh Trung		Thạc sĩ	LL&PPDH Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
263.	Trịnh Cẩm Xuân		Thạc sĩ	LL&PPDH Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
264.	Trịnh Diệp Ly		Thạc sĩ	Luật học	7220201	Ngôn ngữ Anh
265.	Trịnh Thị Hằng		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
266.	Trịnh Thị Thơm		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học (Tiếng Anh)	7220201	Ngôn ngữ Anh
267.	Trịnh Thị Thu Hà		Thạc sĩ	LL&PPGD Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
268.	Trình Xuân Thắng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7220201	Ngôn ngữ Anh
269.	Nguyễn Khánh Huyền		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	7220201	Ngôn ngữ Anh
270.	Vũ Thị Loan		Tiến sĩ	Giáo dục học	7220201	Ngôn ngữ Anh
271.	Đỗ Thị Loan		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
272.	Thiều Hà Trang		Đại học	Sư phạm tiến Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
273.	Trương Thị Minh		Thạc sĩ	Lí luận và PPDH môn tiếng Pháp	7220201	Ngôn ngữ Anh
274.	Hà Bình Minh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	7220201	Ngôn ngữ Anh
275.	Lê Thị Minh		Thạc sĩ	LL&PPDH Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
276.	Lưu Văn Hậu		Thạc sĩ	LL&PPDH Tiếng Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh
277.	Lê Thị Lý		Đại học	GD Quốc phòng - An ninh	7220201	Ngôn ngữ Anh
278.	Trịnh Tứ Quang Anh		Đại học	GD Quốc phòng - An ninh	7220201	Ngôn ngữ Anh
279.	Nguyễn T Huyền Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	7220201	Ngôn ngữ Anh
280.	Lê Thị Hoa		Tiến sĩ	Hoá học (Hóa môi trường)	7850103	Quản lý đất đai
281.	Lê Văn Thành		Tiến sĩ	Tài nguyên và KT môi trường	7850103	Quản lý đất đai
282.	Mai Thành Luân		Tiến sĩ	Khoa học môi trường và sự sống	7850103	Quản lý đất đai
283.	Nguyễn Phan Vũ		Thạc sĩ	Triết học	7850103	Quản lý đất đai

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành chủ trì và tính chỉ tiêu	
					Mã ngành	Tên ngành đào tạo
284.	Nguyễn Thị Chinh		Thạc sĩ	Triết học	7850103	Quản lý đất đai
285.	Nguyễn Thị Loan		Tiến sĩ	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai
286.	Nguyễn Thị Thu Hường		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	7850103	Quản lý đất đai
287.	Đào Thu Trà		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
288.	Lê Quang Hiếu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
289.	Lê Thanh Tùng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
290.	Lê Thị Thanh Thủy		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
291.	Lê Thị Ngọc Anh		Thạc sĩ	Quản trị linh doanh (ĐH SP Tiếng Pháp)	7340101	Quản trị kinh doanh
292.	Lê Thị Thuỳ Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
293.	Lường Đức Danh		Tiến sĩ	Tài chính- ngân hàng	7340101	Quản trị kinh doanh
294.	Nguyễn Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Xác suất-Thống kê	7340101	Quản trị kinh doanh
295.	Nguyễn Minh Ngọc		Thạc sĩ	Kinh doanh và Kế toán TC	7340101	Quản trị kinh doanh
296.	Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
297.	Nguyễn Thị Nga		Thạc sĩ	Toán giải tích	7340101	Quản trị kinh doanh
298.	Nguyễn Thị Thanh Hải		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
299.	Nguyễn Vũ Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy và thiết bị XD	7340101	Quản trị kinh doanh
300.	Phạm Chí Công		Thạc sĩ	Hình học và Topo	7340101	Quản trị kinh doanh
301.	Trần Minh Ngọc		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7340101	Quản trị kinh doanh
302.	Trịnh Thị Lê Mai		Thạc sĩ	Toán học	7340101	Quản trị kinh doanh
303.	Trần Doãn Minh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340101	Quản trị kinh doanh
304.	Đào Thanh Thuỷ		Tiến sĩ	Việt Nam học	7810201	Quản trị khách sạn
305.	Đỗ Thị Mẫn		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7810201	Quản trị khách sạn
306.	Lê Thị Lan		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7810201	Quản trị khách sạn
307.	Nguyễn Thị Loan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7810201	Quản trị khách sạn
308.	Nguyễn Thị Thanh Xuân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7810201	Quản trị khách sạn
309.	Đào Thanh Xuân		Tiến sĩ	Địa lý học	7140219	Sư phạm Địa lý

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành chủ trì và tính chỉ tiêu	
					Mã ngành	Tên ngành đào tạo
310.	Lê Văn Trưởng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Địa lý học	7140219	Sư phạm Địa lý
311.	Nguyễn Thị Ngọc		Tiến sĩ	Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý
312.	Trịnh Thị Phan		Tiến sĩ	Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý
313.	Vũ Văn Duẩn		Tiến sĩ	Địa lí tự nhiên	7140219	Sư phạm Địa lý
314.	Đinh Ngọc Thức	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	7140212	Sư phạm Hoá học
315.	Hoàng Thị Hương Thuỷ		Tiến sĩ	Hóa học	7140212	Sư phạm Hoá học
316.	Nguyễn Thị Hường		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ	7140212	Sư phạm Hoá học
317.	Nguyễn Thị Ngọc Vinh		Tiến sĩ	Hóa học	7140212	Sư phạm Hoá học
318.	Trịnh Thị Huấn		Tiến sĩ	Hóa học	7140212	Sư phạm Hoá học
319.	Hoàng Ngọc Thảo	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	7140247	Sư phạm Khoa học Tự nhiên
320.	Lê Đình Chắc		Tiến sĩ	Di truyền học	7140247	Sư phạm Khoa học Tự nhiên
321.	Ngô Xuân Lương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hoá học (Hóa hữu cơ)	7140247	Sư phạm Khoa học Tự nhiên
322.	Nguyễn Thị Ngọc Mai		Tiến sĩ	Hoá học (Hóa hữu cơ)	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên
323.	Nguyễn Thị Thảo		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên
324.	Cao Thị Cúc		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục (lý luận và lịch sử giáo dục)	7140218	Sư phạm Lịch sử
325.	Cao Xuân Hải		Tiến sĩ	Tâm lý học	7140218	Sư phạm Lịch sử
326.	Lê Thanh Thuỷ		Tiến sĩ	Lịch sử (Lịch sử Thế giới)	7140218	Sư phạm Lịch sử
327.	Nguyễn Thị Thuý	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sử học (Lịch sử Việt Nam)	7140218	Sư phạm Lịch sử
328.	Phạm Văn Hiền		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục (lý luận và lịch sử giáo dục)	7140218	Sư phạm Lịch sử
329.	Chung Thị Thúy		Tiến sĩ	Ngữ văn (Lý luận văn học)	7140217	Sư phạm Ngữ văn
330.	Hoàng Thế Hoạt		Thạc sĩ	Giáo dục học	7140217	Sư phạm Ngữ văn
331.	Lê Hoàng Yến		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Việt Nam	7140217	Sư phạm Ngữ văn
332.	Lê Thị Phượng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học	7140217	Sư phạm Ngữ văn
333.	Lưu Thị Thanh Thủy		Tiến sĩ	Văn học và PPDH BM Văn- Tiếng việt	7140217	Sư phạm Ngữ văn
334.	Nguyễn Thị Hạnh		Tiến sĩ	Ngữ văn (Văn học nước ngoài)	7140217	Sư phạm Ngữ văn
335.	Nguyễn Thị Liên		Thạc sĩ	Văn học nước ngoài	7140217	Sư phạm Ngữ văn

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành chủ trì và tính chỉ tiêu	
					Mã ngành	Tên ngành đào tạo
336.	Nguyễn Văn Thế		Tiến sĩ	Văn học (Văn học Việt Nam)	7140217	Sư phạm Ngữ văn
337.	Vũ Ngọc Định		Thạc sĩ	Hán nôm	7140217	Sư phạm Ngữ văn
338.	Đậu Bá Thìn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học
339.	Hà Thị Hương		Tiến sĩ	Khoa học Giáo dục	7140213	Sư phạm Sinh học
340.	Hoàng Văn Chính		Tiến sĩ	Sinh học (Thực vật học)	7140213	Sư phạm Sinh học
341.	Lê Thị Huyền		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	7140213	Sư phạm Sinh học
342.	Trịnh Thị Hương		Tiến sĩ	Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học
343.	Đặng Thị Nguyệt		Thạc sĩ	Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
344.	Dư Thị Mai		Thạc sĩ	PPDH Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
345.	Đỗ Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng và dạy học tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
346.	Hoàng Kim Thúy		Thạc sĩ	LL&PPGD Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
347.	Hoàng Thị Minh		Thạc sĩ	LL&PPDH Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
348.	Lê Thị Quế		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
349.	Lê Thị Hiền		Tiến sĩ	Văn học (Văn hóa dân gian)	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
350.	Lê Thị Hương		Thạc sĩ	LL&PPDH Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
351.	Lê Thị Hương		Thạc sĩ	LL&PPDH Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
352.	Lê Thị Nương		Tiến sĩ	Ngữ văn (Văn học Việt Nam)	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
353.	Lê Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	LL&PPDH Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
354.	Lục Thị Mỹ Bình		Thạc sĩ	LL&PPDH Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
355.	Ngọ Thị Loan		Thạc sĩ	LL&PPDH Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
356.	Nguyễn Thị Hà		Thạc sĩ	LL&PPGD Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
357.	Nguyễn Thị Hà Lan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
358.	Nguyễn Thị Quyết		Tiến sĩ	Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
359.	Nguyễn Thị Việt		Thạc sĩ	LL&PPGD Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
360.	Lê Minh Hiền		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục	7140210	Sư phạm Tin học
361.	Nguyễn Mạnh An	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	7140210	Sư phạm Tin học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành chủ trì và tính chỉ tiêu	
					Mã ngành	Tên ngành đào tạo
362.	Nguyễn Thế Cường		Tiến sĩ	Khoa học ứng dụng	7140210	Sư phạm Tin học
363.	Nguyễn Trung Thanh		Tiến sĩ	LL&PPDH BM Toán	7140210	Sư phạm Tin học
364.	Trịnh Viết Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7140210	Sư phạm Tin học
365.	Lê Thị Quỳnh		Đại học	Giáo dục quốc phòng - An ninh	7140210	Sư phạm Tin học
366.	Hà Thị Yến		Thạc sĩ	Đại số	7140209	Sư phạm Toán học
367.	Hoàng Lê Minh		Tiến sĩ	LL&PPDH BM Toán	7140209	Sư phạm Toán học
368.	Lê Anh Minh		Tiến sĩ	Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
369.	Lê Huy Vũ		Tiến sĩ	Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
370.	Lê Phương Chi		Thạc sĩ	Toán Giải tích	7140209	Sư phạm Toán học
371.	Lê Thị Thanh Tâm		Thạc sĩ	Cầu đường	7140209	Sư phạm Toán học
372.	Lê Trần Tình		Tiến sĩ	Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
373.	Lê Xuân Dũng		Tiến sĩ	Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
374.	Lương Thị Thu Thuỷ		Thạc sĩ	Toán giải tích	7140209	Sư phạm Toán học
375.	Mai Thị Ngọc Hằng		Thạc sĩ	Xây dựng Công trình thủy	7140209	Sư phạm Toán học
376.	Nguyễn Thị Dung		Thạc sĩ	Hình học và topo	7140209	Sư phạm Toán học
377.	Nguyễn Thị Thu		Thạc sĩ	LL&PPDH Toán học	7140209	Sư phạm Toán học
378.	Trịnh Thị Hiền		Thạc sĩ	Xây dựng Công trình thủy	7140209	Sư phạm Toán học
379.	Lê Văn Hiệu		Tiến sĩ	Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý
380.	Nguyễn Thị Dung		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết	7140211	Sư phạm Vật lý
381.	Nguyễn Thị Hồng		Tiến sĩ	Vật lý học	7140211	Sư phạm Vật lý
382.	Trần Thị Hải	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý
383.	Nguyễn Thị Huệ		Tiến sĩ	Khoa học vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý
384.	Bùi Thị Ninh		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý	7340201	Tài chính - Ngân hàng
385.	Dư Thị Hương		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7340201	Tài chính - Ngân hàng
386.	Lê Đức Đạt		Tiến sĩ	Tài chính- Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
387.	Ngô Việt Hương		Tiến sĩ	Kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành chủ trì và tính chỉ tiêu	
					Mã ngành	Tên ngành đào tạo
388.	Nguyễn Thị Mai		Thạc sĩ	Kinh tế quản trị	7340201	Tài chính - Ngân hàng
389.	Phạm Đức Anh		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn du lịch	7340201	Tài chính - Ngân hàng
390.	Phạm Thị Thanh Giang		Tiến sĩ	Tài chính - ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
391.	Trịnh Thị Thu Huyền		Tiến sĩ	Tài chính- Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
392.	Trịnh Thị Thuỳ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
393.	Dương Thị Thoan		Tiến sĩ	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học
394.	Lê Thị Phương Nga		Tiến sĩ	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học
395.	Lê Thị Thu Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học	7310401	Tâm lý học
396.	Lê Tuyết Mai		Tiến sĩ	Tâm lý học	7310401	Tâm lý học
397.	Nguyễn Thị Hải Lý		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7310401	Tâm lý học
398.	Nguyễn Thị Mai		Thạc sĩ	Cây trồng	7310401	Tâm lý học
399.	Nguyễn Thị Thanh		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục (lý luận và lịch sử giáo dục)	7310401	Tâm lý học
400.	Tăng Nữ Tiểu Trang		Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự	7310401	Tâm lý học
401.	Trần Minh Trang		Thạc sĩ	Luật học	7310401	Tâm lý học
402.	Nguyễn Đình Thịnh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7310401	Tâm lý học
403.	Đỗ Hoàng Mai		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục (LL&PPDH Toán)	7460101	Toán học
404.	Hoàng Đình Hải		Tiến sĩ	Đại số và lý thuyết số	7460101	Toán học
405.	Lê Thị Oanh		Tiến sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	7460101	Toán học
406.	Trương Thị Hiền		Tiến sĩ	Toán học	7460101	Toán học
407.	Đỗ Văn Lợi		Tiến sĩ	Toán giải tích	7460101	Toán học
408.	Lê Đình Nghiệp		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7320104	Truyền thông đa phương tiện
409.	Lê Thị Hợi		Tiến sĩ	Xã hội học	7320104	Truyền thông đa phương tiện
410.	Nguyễn T. Việt Hưng		Tiến sĩ	Việt Nam học	7320104	Truyền thông đa phương tiện
411.	Quách Công Năm		Tiến sĩ	Xã hội học	7320104	Truyền thông đa phương tiện
412.	Trần Văn Huy		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	7320104	Truyền thông đa phương tiện
413.	Cao Xuân Hải		Tiến sĩ	Ngữ văn (Ngôn ngữ học)	7229030	Văn học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn đào tạo	Ngành chủ trì và tính chỉ tiêu	
					Mã ngành	Tên ngành đào tạo
414.	Hoàng Thị Huệ		Tiến sĩ	Ngữ văn (Văn học Việt Nam)	7229030	Văn học
415.	Lê Tú Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ văn (Văn học Việt Nam)	7229030	Văn học
416.	Nguyễn Thị Thanh Nga		Tiến sĩ	Ngữ văn (Văn học nước ngoài)	7229030	Văn học
417.	Vũ Thanh Hà		Tiến sĩ	Lý luận văn học	7229030	Văn học

Tổng giảng viên toàn trường: 417 người./.